

PHẬT HỌC

佛學

PHƯƠNG TIỆN TU HỌC PHẬT PHÁP - PHÁT HÀNH HÀNG THÁNG

SỐ 317, NĂM THỨ 26

THÁNG 12-2020



Điện Tử Thư (E-Mail): huynhaitong@gmail.com

Mạng Nhện Toàn Cầu (World Wide Web): <http://www.nsphat-hoc.org>



NGUYỆT SAN PHẬT HỌC

Chủ Biên:

PHÚC TRUNG

Thủ Quỹ:

DIỆU LAN

Kiểm Soát:

PHƯỚC SƠN

Ban Biên Tập:

BÌNH ANSON

CHÂN ĐẠI LƯỢNG

MINH HÒA

NHÂN CA

TÂM KHÔNG

TÂM TUỆ TĨNH

TUỆ VIÊN

Cộng Tác:

CHÍNH HẠNH

HÀN TRÚC

HỒNG DƯƠNG

MINH CHÁNH

MINH ĐỨC

TRẦN TRUNG ĐẠO

Kỹ Thuật:

MINH HÒA

NHÂN CA

Mục Lục

<u>Cần giữ tâm Thanh tịnh</u>	BBT	3
<u>Phật Giáo là gì ?</u>	Hoang Phong chuyển ngữ	4
<u>Pháp Cú 368</u>	HT. Thích Minh Châu dịch	8
<u>Hư Hư Lục: Thuốc thành bệnh</u>	Thích Nữ Như Thủy	8
<u>Viết lại kinh Bát Nhã</u>	Như Không	9
<u>Thơ Trăm mặc</u>	Tuệ Sỹ	9
<u>Càng cao tuổi càng cần ăn ngon</u>	BS Lương Lễ Hoàng	10
<u>Cái này không thì cái kia không</u>	Nguyễn Duy Nhiên	11
<u>Con mèo nhập Niết bàn</u>	Doãn Quốc Sỹ dịch	15
<u>Cuộc đời đau thương của loài chim Yến</u>	Sen Vàng Tv	21
<u>Lục Tổ Huệ Năng là người Việt Nam</u>	Thích Mãn Giác	23

Tranh bìa

Hoa Sen

Đôi lời thưa trước cùng quý tác giả có

bài đăng trong

Nguyệt San Phật Học

Nhằm mục đích hoàng dương Phật Pháp, Nguyệt San Phật Học đăng lại một số bài từ các Tạp Chí, Sách, Báo Phật Giáo. Có những bài không thể liên lạc được với tác giả, xin quý vị hoan hỷ miễn thứ cho.

Ban Biên Tập

Nguyệt San Phật Học

Giữ tâm thanh tịnh

Trong năm nay có 2 sự kiện quan trọng xảy ra, nó liên quan đến thế giới làm cho gần như mọi người phải quan tâm.

Sự kiện thứ nhất quan trọng nhất, ảnh hưởng trực tiếp đến mọi người trên quả địa cầu, nói như vậy ai cũng biết rằng đó là bệnh dịch Coronavirus được tổ chức y tế Thế giới WHO đặt tên là Covid-19, bởi vì nó xảy ra đầu tiên tại Vũ Hán của Trung Quốc rồi nó lan tràn khắp nơi, không có thuốc chữa trị.

Người bị nhiễm bệnh nhiều mà người chết cũng nhiều, từ nước này sang nước khác. Nhiều nhất tại Mỹ bởi vì người Mỹ thích tự do, họ không thích mang khẩu trang ngừa Vi khuẩn bệnh lây lan.

Dịch bệnh Covid-19 cho đến hôm nay vẫn chưa có thuốc chích ngừa, tổng thống Trump tuyên bố đầu tháng 12 sẽ có thuốc, chích ngừa miễn phí cho toàn dân.

Sự kiện kế tiếp cuộc bầu cử Tổng Thống, Phó Tổng Thống, các Nghị sĩ của Thượng viện, các Dân Biểu của Hạ viện và các viên chức địa phương, nhưng việc bầu cử Liên danh Tổng Thống được nhiều người quan tâm nhất không phải chỉ riêng người Mỹ mà còn nhiều người ở các nước khác, bởi vì nước Mỹ có ảnh hưởng đến nhiều nước khác về nhiều phương diện như quân sự, kinh tế, chánh trị ...

Nhiều tờ báo, nhiều trang mạng đăng tin về bầu cử, về kết quả bầu cử hàng ngày, về sự thừa kiện hiện nay đang xảy ra cho biết có sự gian lận trong bầu cử, có sự tổ chức không đúng theo luật lệ. Chính những điều này làm cho người ta quan tâm nhiều hơn.

Đó là nhân tố làm cho người ta quan tâm, như thế khiến cho tâm bất an.

Nhưng chúng ta là Phật tử chúng ta tin mọi sự điều có nhân quả. Chúng ta nên giữ cho tâm mình được an bình và luôn luôn hàng ngày cầu nguyện cho Thế giới hòa bình, vạn dân an lạc.

BBT/NS/PHẬT HỌC

Thiền định

một phương pháp biến cải tâm linh

Đức Đạt-lai Lạt-ma và Ugyen Sangharakshita
Hoang Phong chuyển ngữ

Bài 3

Phật giáo là gì

Sự tịch diệt của Đức Phật không phải là cái chết theo ý nghĩa thông thường như chúng ta hiểu, mà gọi là parinirvana (nhập-niết-bàn). Parinirvana là một thể dạng kéo dài (một sự tiếp nối không gián đoạn) của sự cảm nhận giác ngộ (an extension of the experience of Enlightenment), và nếu nhìn theo khía cạnh đó thì tất cả mọi sự sẽ trở nên khác hẳn. Các câu chuyện thuật lại về parinirvana của Đức Phật đều mang ít nhiều mâu thuẫn, thế nhưng tất cả đều nhất loạt cho biết là sau parinirvana của Ngài, thì hầu hết các đệ tử cùng họp nhau lại để bàn thảo về một chủ đề vô cùng trọng đại: Phật giáo là gì?

(Câu hỏi khá bất ngờ trên đây có thể khiến một vài độc giả ngày nay cũng phải ngạc nhiên, bởi vì khi nhìn vào các sinh hoạt nơi chùa chiền, nào là tượng ảnh, cờ xí, chuông mõ, lễ lạc, tụng niệm..., họ có thể yên trí các thứ ấy "là Phật giáo". Ngay sau parinirvana của Đức Phật, các đệ tử của Ngài cũng đã bắt đầu thắc mắc: Dhamma của Đức Phật là gì? Chẳng qua vì trước đó họ chỉ biết nghe giảng và tu tập, nay thì phải xác định Dhamma là gì hầu bảo tồn để cùng nhau bước theo. Trước khi nhập-niết-bàn Đức Phật cũng không chỉ định người thay mình để quảng bá Dhamma, cũng không để

cử người lãnh đạo Tăng đoàn, mà chỉ đơn giản khuyên tất cả mọi người hãy nhìn vào bên trong chính mình và tự thấp đuốc để soi đường cho mình. Sự sáng suốt vô song đó đã giúp cho Dhamma trường tồn đến ngày nay. Nếu giao các trọng trách đó cho một người khác thì Dhamma của Đức Phật cũng sẽ chấm dứt và không còn là Dhamma của Ngài nữa. Lý do thứ nhất là vì những gì mà Ngài có thể thuyết giảng và người khác có thể hiểu được chỉ là một ít lá trong lòng bàn tay, vì thế khó có một người nào khác có thể thay Ngài để quảng bá Dhamma, các đệ tử của Ngài dường như cũng chỉ đạt được thể dạng Arahant. Lý do thứ hai là sự giác ngộ ở bên trong chính mình, thuộc vào dòng tri thức sâu kín của mình. Sự giác ngộ bao la như cả một khu rừng, chính mình phải tự thấp đuốc để khám phá ra nó, không ai có thể thay mình trong việc đó được. Đức Phật chỉ có thể vạch ra con đường, nhưng không thể mô tả cho chúng ta hiểu được những gì ở cuối con đường. Vậy chúng ta hãy nhìn lại xem chúng ta đã bước đi như thế nào trong suốt hơn 2500 năm qua).

Ngày nay không những vấn đề trên đây vẫn còn nguyên vẹn mà lại trở nên khẩn thiết hơn nữa. Đối với một người Phật giáo thì câu hỏi trên đây (Phật giáo là gì?) không thuộc lãnh vực lý thuyết mà là ở mặt thực hành (giáo huấn của Đức Phật thật phong phú, ngày nay đã được hệ thống hóa và dịch ra hầu hết các ngôn ngữ lớn trên thế giới, và cũng đã được nhiều nhà sư uyên bác cùng

các triết gia đủ mọi khuynh hướng, kể cả các khoa học gia đủ mọi ngành, phân tích và bình giải. Giáo huấn đó đã vượt qua các thử thách trong không gian và thời gian và cả các nền văn hóa khác nhau. Hơn nữa người tu tập cũng đã tự mình chứng nghiệm sự chính xác của giáo huấn đó qua các kinh nghiệm sống của riêng mình, do đó người Phật giáo nói chung không còn nghi ngờ hay thắc mắc gì về giá trị và sự siêu việt của giáo lý Dhamma. Trái lại những gì khiến họ thắc mắc là trên thực tế phải bước theo hướng nào để bắt kịp các giá trị siêu việt trong giáo huấn của Đức Phật, khi đứng trước vô số các hình thức tu tập đôi khi rất đại chúng ngày nay). Những gì mà người tu tập muốn biết là: "Con đường nào sẽ có thể giúp tôi đạt được giác ngộ? Phải làm thế nào để tôi có thể tìm thấy Phật tính bên trong chính tôi?".

Dường như sau parinirvana của Đức Phật, có hai nhóm đệ tử, biểu trưng cho hai quan điểm khác nhau, hai trào lưu tư tưởng khác nhau. Một nhóm cho rằng Phật giáo chính là giáo huấn của Đức Phật gồm: Bốn sự thật Cao quý (Tứ Diệu Đế), Con đường Cao quý gồm Tám yếu tố (Bát Chánh Đạo), Ba đặc tính của sự hiện hữu trời buộc (ba đặc tính này là: sự bất toại nguyện hay khổ đau, sự đổi thay hay vô thường, không có cái tôi hay vô ngã. Và đó cũng chính là ba đặc tính hay ba yếu tố chủ yếu tạo ra cấu trúc của toàn thể hiện thực), Mười hai mối dây trời buộc tạo ra bánh xe của sự sống (Thập nhị nhân duyên), v.v... Những người thuộc vào nhóm này cho rằng nền tảng giáo huấn trên đây của Đức Phật chính là Phật giáo (nhóm này gọi là Sthaviravada, tiền ngữ sthavira trong tiếng Phạn có nghĩa là những người lớn tuổi/senior, với ý nghĩa là những người có khuynh hướng bảo thủ, kinh sách Hán ngữ gọi là "Trường lão bộ" hay "Thượng tọa bộ"). Điều này khá hữu lý bởi

vì đó là những gì do chính Đức Phật thuyết giảng khi còn tại thế.

Nhóm thứ hai không đồng ý [như vậy]. Tuy nhiên điều đó không có nghĩa là họ không chấp nhận giáo huấn của Đức Phật, mà trái lại còn nâng lên một cấp bậc sâu xa hơn. Những gì mà họ không hoàn toàn đồng ý là giới hạn Phật giáo trong khuôn khổ những lời thuyết giảng của Đức Phật (có nghĩa là ngoài những lời thuyết giảng còn có những thứ khác sâu xa hơn). Nếu chúng ta chấp nhận quan điểm đó thì chúng ta sẽ thuộc cùng một nhóm với họ và dường như nhóm này cũng là nhóm đa số (tức là nhóm mahasanghika, kinh sách Hán ngữ gọi là "Đại chúng bộ". Nói chung điều này cũng cho thấy là tư tưởng Đại thừa đã thành hình rất sớm, trước khi các kinh sách Đại thừa bằng tiếng Phạn xuất hiện vào hậu bán thế kỷ thứ I trước Tây lịch). Tuy nhiên cũng cần lưu ý đến một yếu tố thứ hai: đó là cuộc sống và tấm gương của chính Đức Phật. Theo quan điểm của họ (tức nhóm đa số) thì yếu tố này (con người và tấm gương của Đức Phật) quan trọng hơn là những lời giảng huấn liên quan đến giáo lý của Ngài (Phật giáo không phải chỉ là một triết học, một trào lưu tư tưởng, mà là một tín ngưỡng với đầy đủ ý nghĩa của nó).

Vậy nguyên nhân nào đã khiến họ suy nghĩ như vậy? Người ta sẽ không bao giờ tìm được câu trả lời cho thắc mắc đó, tuy nhiên người ta cũng có thể tiếp cận thật gần với vấn đề này bằng cách tự đặt mình vào vị trí của họ. Và đây cũng là cách trực tiếp giúp chúng ta khám phá ra nguồn gốc đưa đến sự hình thành của lý tưởng người bồ-tát. Sau khi Đức Phật tịch diệt, và theo các câu chuyện thuật lại thì các đệ tử của Ngài rất đau buồn. Dầu sau thì cũng không phải là hoàn toàn tất cả, dù các thiên nhân và các

người chưa giác ngộ đều bị chấn động cực độ, nhưng cũng có các vị gọi là arahant (A-la-hán), tức là là những người đã giác ngộ, thì vẫn trầm tĩnh và không hề xao xuyến. Sự ý thức của họ là dù chính Đức Phật đi nữa thì cũng không phải vì thế mà tránh khỏi cái chết, có nghĩa là thân xác vật chất của Ngài phải đi đến chỗ chấm dứt của nó. Sự ý thức sâu xa đó đã khiến họ không cảm thấy một sự mất mát nào. Thật vậy, nào họ có mất mát gì đâu? Bởi vì một khi đã đạt được giác ngộ thì họ luôn có Đức Phật bên trong chính mình, và dưới một góc nhìn khác thì chính họ cũng là Đức Phật (Đức Phật đang ở bên trong con người của họ). Sự giác ngộ không phải là "của họ", cũng vậy sự "giác ngộ" của Đức Phật cũng không phải là "của Ngài": không có một sự chiếm hữu mang tính cách cá nhân nào cả (sự giác ngộ ở khắp nơi, bên trong Đức Phật và cả bên trong chính mình). Chính vì vậy nên đối với họ không có một sự biến đổi căn bản nào cả. Tuyệt nhiên họ không hề đánh mất Đức Phật, bởi vì Phật tính (bản thể của Phật) vẫn còn nguyên vẹn bên trong chính mình, và chính cái Phật tính đó đã biến một vị Phật trở thành một vị Phật.

Trước parinirvana của Đức Phật các vị arahant vẫn giữ được sự thanh thản (sự thanh thản ở đây không có nghĩa là vô tình, mà là một thể dạng nội tâm bình lặng, thăng bằng, không xao xuyến, tiếng Anh gọi là equanimity, tiếng Pali là Upekkha, trong tiếng Việt dường như không có từ nào nói lên được đầy đủ thể dạng tâm thần này, kinh sách Hán ngữ gọi là "xả"/□, cũng không đúng, chữ "xả" là một động từ nói lên một hành động, chữ upekkha/equanimity là một thể dạng tâm thần, một phẩm tính của tâm thức). Trong khi đó đối với những người không giác ngộ thì họ liên kết sự giác ngộ với thân xác vật chất của Đức Phật. Khi Đức Phật không còn nữa thì cũng tương tự như

sự giác ngộ theo đó cũng tan biến hết trong vũ trụ (họ nghĩ rằng sự giác ngộ là một cái gì đó ở bên ngoài chính mình, là một sự gia hộ của Đức Phật, hay một thứ gì đó đặc thù của Phật giáo, trực tiếp liên hệ với giáo lý Phật giáo, nhưng họ không hề nghĩ rằng sự giác ngộ là ở bên trong chính mình, là bản thể của chính mình, là Phật tính nằm sâu trên dòng luân lưu của tri thức mình). Vài người trong số họ có thể sẽ thốt lên: "Thế là con mắt của thế gian đã mất hút!"

Dù không đúng thật là như thế - chẳng hạn như có một đám mây kéo đến che khuất mặt trời thì mặt trời vẫn cứ chiếu sáng - thế nhưng sự kiện đó (đám mây hay sự tịch diệt của Đức Phật) đối với họ (tức là những người liên kết sự giác ngộ với thân xác vật chất của Đức Phật) là rất thật, khiến họ cảm thấy vô cùng đón đau. Theo các câu chuyện thuật lại thì ngay cả thú vật cũng bị xao động. Nghệ thuật Phật giáo, nhất là tại Trung quốc, thường minh họa khung cảnh tôn nghiêm đó (cảnh Đức Phật nhập-niết-bàn/parinirvana) trong một khu rừng giữa một khóm cây sala (tên khoa học của loại cây này là Shorea robusta). Ngày nay các cây sala vẫn còn thấy khắp nơi trong khung cảnh thiên nhiên tại Ấn-độ, thân cây sala nhỏ và thẳng, lá to và mượt, hoa trắng rất đẹp. Các bức tranh mô tả cảnh tượng đó cho thấy Đức Phật nằm dài trên mặt đất, giữa một khóm cây sala. Các đệ tử của Ngài được minh họa rất sinh động, nào là các nhà sư, vua chúa, hoàng hậu, vương gia, con buôn, thợ thuyền, các vị bà-la-môn và cả những người bán hoa, tất cả bao quanh Ngài với dáng vẻ thật đau buồn, hậu cảnh là thú rừng và gia súc. Từ người đến thú, tất cả đều ràn rụa nước mắt trước sự ra đi của Đức Phật.

Dù cảm thấy dường như ánh sáng của cả thế gian tắt lịm, thế nhưng các đệ tử của

Đức Phật cũng dần dần hồi phục, niềm đau cũng lắng dần, nào có khác gì đâu với chúng ta trước các cảnh huống tương tự. Họ bắt đầu nhìn vào thực trạng trước mặt mình. Thật vậy, một giai đoạn mới vô cùng gay go đang chờ đợi họ, Đức Phật không còn nữa và họ thì phải sống trong một thế giới vắng hân bóng Ngài. Riêng đối với những người từng sống trước đó bên cạnh Ngài qua những năm tháng dài, thì sự mất mát đó quả là một biến cố kinh hoàng. Tuy thế, sau cùng thì tất cả cũng đành phải chấp nhận sự mất mát đó. Một vài người trong số họ, có thể là những người trí thức, nghĩ rằng: "Đành phải chấp nhận mà thôi, dầu sao thì chúng ta vẫn còn nhớ được những lời mà Ngài đã thuyết giảng; nào là giáo lý, giới luật, và cả các thứ khác nữa, bấy nhiêu cũng đã thừa đủ".

Chúng ta có thể xem nhóm người này là những người an phận. Họ tiếp tục tu tập bằng cách phân tích, tìm hiểu và hệ thống hóa những lời giảng huấn của Đức Phật. Thái độ hành xử đó chính là nguyên nhân đưa đến sự hình thành của truyền thống Kinh điển Pali gọi là Abhidharma (Abhidharma là tiếng Phạn, Abhidhamma là tiếng Pali, kinh sách tiếng Việt gọi là A-tỳ Đạt-ma tức là giáo lý trong Tạng Luận. Thiết nghĩ có thể xem thuật ngữ Abhidhamma là tên gọi thích nghi nhất đối với "truyền thống Kinh điển Pali". Các cách gọi "Theravada" hay "Phật giáo Theravada" cũng chỉ bắt đầu xuất hiện kể từ thế kỷ thứ IV sau Tây lịch, do Tăng đoàn của Đại tự viện/Mahavihara trên đảo Tích Lan - do con trai của vua Azoka xây dựng từ thế kỷ thứ III trước Tây lịch - tự đặt ra để gọi đường hướng tu tập của mình dựa vào Kinh điển Pali. Tên gọi xưa hơn của truyền thống Phật giáo này là Vibhajjavada, là một học phái được thành lập dưới triều đại của vua Azoka, và chính học phái này cũng lại xuất

phát từ học phái Sthaviravada, tức là chủ trương của nhóm "bảo thủ" hay "thiểu số" của những người "lớn tuổi" mà nhà sư Sangharakshita nói đến trên đây. Mạn phép dài dòng là để cho thấy nhà sư Sangharakshita có một cách viết rất đơn giản, dễ hiểu, tóm lược thật tài tình những gì rất khúc triết). Nhiều người khác trong số các đệ tử của Đức Phật (thuộc vào nhóm đa số), dù không hề có ý đi ngược lại giáo huấn và giới luật do Đức Phật đưa ra, thế nhưng họ vẫn cảm thấy thiếu một chút gì khác trong cuộc đời tu tập của mình sau parinirvana của Đức Phật (trước đó họ có Đức Phật với họ, nay đã vắng bóng Ngài). Người ta có thể nghĩ rằng dù lúc nào họ cũng chú tâm vào giáo huấn [của Đức Phật], học thuộc lòng danh sách các thuật ngữ chuyên biệt [trong giáo huấn đó], thế nhưng các chuyện ấy không cảm can họ nghĩ đến Đức Phật, hồi tưởng lại các giai đoạn trong cuộc đời của Ngài phản ánh các phẩm tính nơi bản thân của chính Ngài

(Các cảm tính sâu xa hướng vào hiện thân của Đức Phật và cả các phẩm tính nơi con người của Ngài là nguồn gốc sâu xa nhất đưa đến sự hình thành của cả Đại thừa. Tuy vậy, ngày nay khi nhìn vào các nước Phật giáo Theravada, thì chúng ta cũng sẽ nhận thấy lòng thương nhớ và thành kính vô biên đối với Đức Phật nơi những người tu tập. Trong khi đó tại các nước theo Đại thừa, thì người Phật tử đôi khi lại hướng quá nhiều vào các vị Phật và các vị Bồ-tát rất đa dạng để cầu xin, đưa đến một hình thức Phật giáo đại chúng, và đồng thời thì dường như họ cũng đã quên mất Đức Phật lịch sử, từng gây dựng một nền tư tưởng thượng thừa và thành lập một tín ngưỡng siêu việt trong lịch sử nhân loại. Tóm lại bài thứ ba trên đây đã giải thích thật ngắn gọn sự hình thành của hai đường hướng Phật giáo lớn ngày nay.

Dầu sao sự khác biệt giữa hai đường hướng trên đây cũng chỉ thuộc vào lãnh vực thực hành, không phải là một sự "ly giáo"/schism như một số các tín ngưỡng khác. Và để trả lời cho câu hỏi: "Phật giáo là gì", thì câu trả lời trong bài giảng trên đây là: Phật giáo là Đức Phật và Đức Phật cũng chính là Phật giáo).

Bures-Sur-Yvette, 27.03.20

Hoang Phong chuyển ngữ
(còn tiếp)

Pháp Cú

HT. Thích Minh Châu dịch

Phẩm Tỷ Kheo

368

*Tỷ kheo trú Từ Bi,
Tín thành giáo Pháp Phật,
Chứng cảnh giới tịch tịnh.
Các hạnh an tịnh lạc.*



Hư Hư Lục

Thích Nữ Như Thủy

Thuốc Thành Bệnh

Bé đi về thăm ngoại, bà ngoại đãi bé Tý một tô cháo gà nóng hổi, thơm phưng phức. Tý húp liền một miếng nhăn mặt:

- Sao hồng ngon chỉ hết ngoại ơi!

Ngoại nghe Tý chê, vội vã đem lên một ít muối bỏ vô tô khuấy đều.

Tý thưởng thức xong reo:

- Ngon số dzách ngoại ơi! Hồng dè có thêm một chút xíu muối mà cháo ngon chỉ lạ!

Lúc chào ngoại ra về, Tý xin ngoại một gói muối bự, đến một chỗ vắng, Tý trút hết gói muối vào miệng... Eo ơi! Nó mặn đến dộp lưỡi, bỏng miệng.

Em thân mến!

Tất cả các pháp dù là Phật pháp đi nữa, chúng ta đều dùng một cách dè dặt như là muối biển vậy. Vừa miệng hay dộp lưỡi đều tùy thuộc vào cách sử dụng của ta chứ muối thì hoàn toàn vô tội.

Nếu bây giờ khi đọc sách bắt gặp những đoạn văn kể chuyện người xưa tu hành quên ăn, nhịn ngủ ngồi mãi chẳng nằm... em cảm thấy thần phục và nghĩ rằng có lẽ nhờ những điều đó mà cô nhơn đắc đạo và em bắt chước cái hình ảnh mà em vừa tưởng tượng ra và thần phục ấy, em cũng nhịn ăn, bỏ ngủ, cái mặt chữ bự thì coi chừng em sẽ bị dộp lưỡi như bé Tý vậy.

Tô cháo ngon lành là do rất nhiều yếu tố đóng góp chứ đâu phải chỉ nhờ muối không thôi đâu, phải không nhỏ?

VIẾT LẠI KINH BÁT NHÃ NHƯ KHÔNG

Nhân ngày lễ Thanksgiving, để Tạ ơn Chư Phật, tạ ơn Cuộc đời, tôi xin chia sẻ cùng chư Tôn Đức cùng quý Phật tử bản Kinh Bát Nhã mới được viết lại như dưới đây cùng bài giảng giải thích lại ý nghĩa của kinh Bát Nhã và lý do cần sửa đổi.

BÀI GIẢNG TUỆ GIẢI THOÁT TÂM KINH MỚI

<https://voca.ro/1cqkm0CBJEjn>
NHƯ KHÔNG

(GSNHUKHONG@GMAIL.COM)

1. Bồ Tát Quán Tự Tại,
Khi dùng Minh Sát Tuệ,
Quán Chiếu 5 Thủ Uẩn,
Thấy chúng đều VÔ NGÃ,
Chấm dứt mọi khổ đau.

2. Từ Sắc mà thấy Không.
Từ Không mà thấy Sắc.
Sắc, Không chẳng là hai
Còn Thọ, Tưởng, Hành, Thức,
Cũng đều là như vậy.

3. Trong CHÂN KHÔNG tánh biết,
Ra ngoài pháp Hữu Vi
Không có 5 thủ uẩn
không có 18 giới
Từ căn đến Ý Thức.

4. Không hề có Bản Ngã
Cũng không hết Bản Ngã
Cho đến không Già Chết
Cũng không hết Già Chết

5. Mọi pháp không hình tướng
Biến đổi không Sanh Diệt

Không Nhơ cũng không Sạch
Không Thêm cũng không Bớt.

6. Khi Bồ Tát an trụ
Trong TÁNH BIẾT Chân Không
Thì Tâm Được giải thoát
Do Tâm được giải thoát
Trí biết sanh đã tận,
Phạm hạnh, cũng đã thành
Chuyện cần làm, đã làm
Đạt Tịch Diệt Niết Bàn.

7. Đó chính là con đường
Chư Phật đều đi qua
Để chứng Tuệ VÔ NGÃ
Rời đi vào ĐẠI ĐỊNH
Chúng luôn 4 THÁNH ĐẾ
Thành Chánh Đẳng Chánh giác.



Trầm Mặc

Anh ôm chồng sách cũ
Trầm mặc những đêm dài
Xót xa đời lữ khách
Mệnh yếu thế mà hay

Nh.Tr. 77

Nguồn: Tuệ Sỹ, Giác mơ Trường Sơn, An
Tiêm xuất bản, California, 2002

Càng cao tuổi càng cần ăn ngon

BS Lương Lễ Hoàng

Chúng ta sống đến tuổi này là may mắn lắm rồi! Nên ăn những gì chúng ta thích, đừng hà tiện nữa! Để dành tiền cho con cháu biết bao nhiêu cho đủ? Hơn nữa, chúng nó có bằng cấp, có công việc tốt, chúng nó hẳn nhiên là giàu có hơn mình thì tại sao mình lại hà tiện, chất chiu để dành cho chúng biết bao nhiêu cho đủ? (Còn ăn được thì cứ ăn cho thỏa thích, một mai răng rụng hết chỉ còn nhìn mà hít hà thôi!)

Tuy không hẳn vì bất hiếu nhưng do định kiến là người cao tuổi không cần ăn nhiều nên không thiếu người già bị rơi vào tình trạng suy dinh dưỡng một cách oan uổng! Thêm vào đó là nhiều người lớn tuổi phải kiêng cử, thường khi thái quá do con cháu ép buộc vì bệnh tiểu đường, cao huyết áp, tăng mỡ trong máu...

Vấn đề chưa dừng lại ở điểm cơ thể người cao niên vì thế mà thiếu dưỡng chất. Nguy hơn nhiều là do đó mà sức đề kháng bị xói mòn khiến bệnh bội nhiễm cũng như bệnh do thoái hóa cơ khớp trở thành mối đe dọa thường xuyên cho cơ thể vốn vừa nhạy cảm, vừa dễ thiếu nước khi tuổi đời chông chênh. Nếu xét về mặt dược lý, bữa ăn của người cao tuổi thậm chí quan trọng không kém viên thuốc đặc hiệu.

Quan điểm theo đó, người cao tuổi phải e dè với từng miếng ăn là một sai lầm nghiêm trọng. Nhiều công trình nghiên cứu trong thời gian gần đây cho thấy hình thức ăn uống dồi dào rau cải tươi, nhiều cá biển và nhất là ngon miệng là chế độ dinh dưỡng lý tưởng cho người già.

Bằng chứng là người cao tuổi ở Địa Trung Hải ít bị nhồi máu cơ tim nhờ khẩu phần đa dạng với thực phẩm “xanh” chiếm tối thiểu 60% tổng lượng. Bằng chứng là người Nhật có tuổi thọ cao nhất thế giới nhờ thực đơn hầu như không bao giờ thiếu cá biển và đậu nành. Ngược lại, người cao tuổi trong các nhà dưỡng lão ở Hoa Kỳ, nơi chế độ ăn uống kiêng cử được đặt lên hàng đầu lại có tỷ lệ tai biến mạch máu não và tử vong vì nhồi máu cơ tim vượt xa các nước khác!

Từ nhận thức đó, thay vì tiếp tục đề cao hình thức kiêng khem, đa số chuyên gia dinh dưỡng ở khắp nơi đã đồng lòng tán dương chế độ dinh dưỡng mang nhiều nét “đôi mới” cho người già dựa trên các nguyên tắc như sau:

- Người cao tuổi nên ăn tất cả những món ưa thích và ngon miệng, miễn là với lượng không gây trở ngại cho chức năng tiêu hóa.
- Khẩu phần hàng ngày càng đa dạng càng tốt, càng ít thực phẩm công nghệ càng hay.
- Chắc chắn uống đủ nước trong ngày bằng cách chú trọng các món cung cấp nước như rau trái, món canh... thay vì uống nước vì nhiều người già thường chỉ uống khi khát.
- Đừng nấu cho người cao tuổi các món ăn tuy bổ dưỡng về thành phần nhưng với khẩu vị nuốt không vô! Đừng quên cảm giác ngon miệng là đòn bẩy cho sức kháng bệnh.
- Không nhất thiết phải cử muối tuyệt đối nếu không có y lệnh của thầy thuốc trong

giai đoạn bệnh tim mạch cấp tính.

- Không nên thiếu món ngọt nếu thực khách chưa bị bệnh tiểu đường.
- Luôn luôn có rau quả tươi trong khẩu phần.
- Nên có nhiều bữa ăn nhỏ thay vì ngày ba bữa đúng giờ.
- Một ly rượu vang cho mỗi bữa ăn là điều nên làm.
- Chỉ tránh các món ăn gây dị ứng, món chiên xào nếu đã có bệnh trên đường tiêu hóa như viêm đại tràng mãn, viêm ruột dị ứng...
- Có bữa cơm gia đình cùng con cháu thay vì ăn riêng trong buồn tẻ như người bệnh nặng.
- Vận động nhẹ trước và sau bữa ăn.

Con cháu nếu biết thương ông bà đừng quên là các nhà nghiên cứu ở Hoa Kỳ vừa chứng minh hẳn hoi là: người cao tuổi nếu có da có thịt một chút nghĩa là dư cân, ít bị bệnh và sống thọ hơn bạn đồng niên mình hạc xương mai.

Lượng mỡ dưới da, tất nhiên không nhiều, chính là kho dự trữ dưỡng chất để đáp ứng cho nhu cầu phục hồi của cơ thể người cao tuổi mỗi lần ngã bệnh.

Không cho người già ăn no bụng và ngon miệng là một điều đáng trách cả về lý lẫn về tình.

BS Lương Lễ Hoàng

*cái này không
thì cái kia không
nguyên duy nhiên*

Ngày xưa, người ta thường có quan niệm cho rằng một bức tranh đẹp là một bức tranh vẽ thật chính xác đối tượng của mình. Một nhà họa sĩ tài giỏi là người vẽ lại được cảnh vật hoặc người giống y như thật.



Vào năm 1872 một họa sĩ người Pháp tên là Claude Monet, ông ta vẽ một bức tranh về cảnh mặt trời mọc ở vịnh Le Havre. Bức tranh này bị những nhà phê bình đương thời chỉ trích là nét vẽ thật luộm thuộm, mặt trời thì đỏ chói lại mờ ảo, bầu trời lại lù mù sương khói, và những bóng đen của các chiếc tàu trên biển thì quá tẻ. Họ nói, tranh ông Monet vẽ không giống gì với lại cảnh bình minh ở vịnh Le Havre, và đặt tên cho ông là một nhà vẽ ấn tượng, *impressionist*.

Khi được hỏi thì về bức tranh ấy thì Monet giải thích rằng đó là *cái thấy, cảm*

nhận của ông về cảnh mặt trời mọc trên vịnh Le Harve. Nó có thể không tả chân được khung cảnh ấy, nhưng bức tranh đã ghi lại được cái cảm nhận, tiếp xúc của chính ông về những gì mình thấy.

Mà thật ra chúng ta cũng không khác gì với ông Monet đâu! Trong kinh có nói tâm của mỗi chúng ta cũng là một họa sĩ, và nó có thể vẽ vờ ra hết đủ mọi sự việc: hạnh phúc và khổ đau. Và có lẽ chúng ta cũng là những họa sĩ thuộc trường phái ấn tượng. Không biết sự thật là như thế nào nhưng mà ta nhìn thấy chúng là như vậy đó.

Tôi nghĩ, những vấn đề khó khăn, những phiền muộn của ta có thể cũng như bức tranh của ông Monet, chỉ là cái thấy và cảm nhận của mình thôi, chứ sự thật chưa chắc là như vậy. Sự thật, và những gì ta tiếp nhận về nó, chưa chắc là giống nhau.

Thấy được nguyên nhân của khổ đau



Chúng ta thường nghe nói mục đích của đạo Phật là để chấm dứt khổ đau. Nhưng đức Phật dạy rằng nguyên nhân của khổ đau không phải do những thành công hay thất bại, được thua trong cuộc sống, mà thật ra là do ở cái thấy sai lầm của mình.

Và nếu như cái thấy của ta chưa được đúng thì làm sao mình có thể có một hạnh phúc chân thật được! Có thể ta không thấy khổ đau, nhưng cái thấy sai lầm của mình có thể mang lại cho người chung quanh, những người thân của mình, khổ đau.

Tôi nhớ trong một khóa tu, có một thiền sinh chia sẻ về quan niệm sống của cô là sống thật với mình. Cô nói, mỗi việc gì trên đời này đều có một cái giá phải trả, và nếu như ta sẵn sàng và bằng lòng chấp nhận, thì mình sẽ có hạnh phúc khi ta làm những gì mình muốn. Ta chỉ cần sống thật với mình thôi!

Nhưng ta có thể nào sống thật với mình, nếu ta vẫn chưa thấy được sự thật? Ta có thấy được rằng mình không riêng rẽ và cô lập như ta tưởng, mà thật ra tất cả đều có liên hệ và dính dáng với nhau? Và như vậy thì đâu phải chỉ có riêng mình ta là người sẽ nhận lãnh kết quả cho những việc mình làm thôi đâu, phải không bạn?

Cái này có là vì cái kia có



Một triết gia Trung Quốc là ông Hồ Thích có đưa ra một thuyết là trong chúng ta ai cũng có thể trở thành *bất hủ* hết, *immortal*. Ông ví dụ, có một anh thư sinh ngồi một mình trong nhà, buồn lấy đàn ra gảy chơi. Anh ta chỉ ngồi đàn cho mình nghe, nhưng lúc ấy có một người thi sĩ đi ngang qua, anh thi sĩ nghe tiếng đàn ấy và xúc cảm, về nhà làm ra một bài thơ.

Và có một nhà nhạc sĩ đọc bài thơ ấy rồi sáng tác ra một bài nhạc, rồi bài nhạc ấy lại được truyền tụng đi khắp nơi. Và bài nhạc ấy lại làm cảm hứng tạo nên những sáng tác khác nữa, có người đặt thêm những bài thơ mới, có người tạc tượng, vẽ tranh... và chúng có tác động sâu xa đến đời sống mọi người, trong mọi giới, ở mọi nơi. Anh thư sinh ngồi trong nhà một mình lấy đàn ra gảy, anh đâu có thấy hay biết được ảnh hưởng của việc mình làm ấy nó đi xa và rộng đến đâu.

Ông Hồ Thích lại có một ví dụ khác. Cách đây hơn hai ngàn năm ở Ấn độ, có một gia đình thuộc giới cùng đinh kia, trong nhà có người vừa qua đời, vì quá nghèo túng nên họ không có tiền chôn cất, họ vắt cái thân ấy ra ngoài đường. Lúc ấy có một chiếc xe của một vị Thái tử đi ngang qua.

Vị Thái tử ấy tên là *Siddhartha*. Ngài nhìn thấy xác người chết ấy và xúc động. Và vì xúc động trước tình trạng khổ đau của con người, Thái tử lập ý định bỏ gia đình đi tìm đạo. Ngài đã thành Phật và để lại một giáo lý giải thoát, và mấy ngàn năm sau có chúng ta ngồi ở nơi đây thực tập theo lời dạy ấy.

Không phải tiêu diệt, mà đừng đóng góp thêm nữa.



Bạn biết không, trong kinh cũng có viết "*Nhược thử hữu tắc bỉ hữu, nhược thử sinh tắc bỉ sinh, nhược thử vô tắc bỉ vô, nhược thử diệt tắc bỉ diệt*". Cái này có thì cái kia có, cái này sinh thì cái kia sinh, cái này không thì cái kia không, cái này diệt thì cái kia diệt.

Vì tất cả đều có liên hệ với nhau, cho nên, cái này như thế này là vì cái kia như thế kia, nếu cái này không như vậy nữa thì cái kia sẽ không là như thế kia nữa. Người khác như thế kia là bởi vì ta như thế này. Và nếu ta không như thế này nữa thì có lẽ người kia cũng sẽ không như thế kia nữa.

Đó là một cái thấy rất sâu sắc, nó giúp ta có thể chuyển hóa được những khó khăn của mình. Cái thấy chân thật ấy giúp ta hiểu rằng mình không cần phải tiêu diệt cái đối tượng khổ đau của mình, vấn đề nằm ở chỗ thật sự thấy ra được nguyên nhân mà thôi.

Và tôi nghĩ, đôi khi sự chuyển hóa ấy chỉ cần một người thôi, có thể chỉ cần ở nơi chính ta. Ta có thể thay đổi được tình trạng

bởi vì ta cũng là nhân duyên, điều kiện cho tình trạng ấy có mặt. Và nếu như ta không làm một yếu tố, điều kiện cho vấn đề ấy nữa thì việc ấy sẽ phải thay đổi thôi..

Ví dụ như một cây mọc lên tươi tốt thì cũng phải cần có đầy đủ mặt trời, nắng mưa, có mây, có phân bón, người trồng... nếu thiếu một trong những yếu tố đó thì cây khó có thể mọc lên xanh tươi được. Khổ đau cũng vậy thôi. Nếu ta không làm điều kiện đóng góp cho khổ đau có mặt nữa, và thiếu một nhân duyên thôi, tình trạng cũng sẽ phải dần dà được thay đổi.

Chuyển hoá bằng những bước nhỏ



Nhưng tất cả phải cần được đặt trên nền tảng của một cái thấy chân thật và sâu sắc. Chung quanh ta có rất nhiều quan niệm về hạnh phúc. Một người có cái thấy sai lầm thì cũng có thể nghĩ rằng mình đang có đầy đủ và hạnh phúc. Nhưng nếu hạnh phúc của ta được đặt trên một nền tảng không vững chắc, từ một cái thấy sai lầm, thì hạnh phúc

đó không thể nào là thật được.

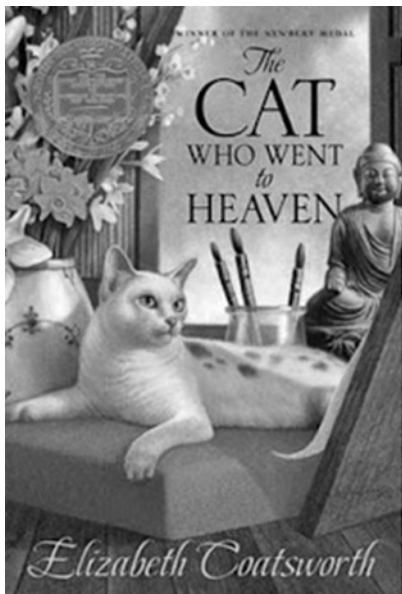
Tôi nghĩ, mục đích của sự tu học là giúp cho ta thấy ra một hạnh phúc chân thật. *A genuine happiness*, và hạnh phúc ấy cũng sẽ có một ảnh hưởng đến cuộc sống chung quanh mình. Nếu ta là một người có hạnh phúc và nhiều tình thương thì ta sẽ để lại cuộc đời này những dấu tích hạnh phúc và thương yêu của mình, và nếu ta là người có nhiều sầu não và khó khăn thì ta sẽ để lại những dấu tích sầu não và khó khăn của mình.

Ta để lại một phần của ta qua những người ta tiếp xúc, trong đó có người thân của mình, bạn bè của mình, và ngay cả với những người ta không quen biết, bằng lời nói, bằng hành động và thái độ của ta. Đừng xem thường ảnh hưởng của một nụ cười, một lời nói dễ thương, một hành động tử tế. Nó có ảnh hưởng đến hạnh phúc của tất cả mọi người, mà trước hết là chính ta. Và nếu đó là một hạnh phúc chân thật thì mình cũng sẽ không ngại gì mà mong cho nó sẽ được tiếp tục đi luân hồi và lan xa mãi trong cuộc đời này...

Sáng nay bên ngoài cửa sổ bầu trời trong một màu xanh. Ngồi một mình nơi bàn viết nhỏ, tôi thấy những tia nắng ban mai trong tách cà phê của mình, tôi biết tia nắng nhỏ ấy sẽ làm tách cà phê của tôi thơm hơn, một ngày được hạnh phúc hơn, và nó cũng có thể sẽ chuyển hóa được những khổ đau của cuộc đời này, biết đâu được phải không bạn?

nguyễn duy nhiên

Con Mèo Nhập Niết Bàn
 Tác giả: Elizabeth Coatsworth
 Dịch giả: Doãn Quốc Sỹ



CON TÀI LỘC

Xa ... xa lắm, mãi tận bên xứ Nhật Bản, xưa có một chàng họa sĩ nghèo. Hôm đó họa sĩ đương ngồi buồn thiu trong căn nhà nhỏ của chàng, chờ bữa ăn trưa. Người vú già đi chợ chưa về, chàng lim dim ngời đó, thờ dài nghĩ đến những thức ăn mà người vú có thể mua về. Chàng ngóng đợi từng phút từng giây bước chân hấp tấp của vú, tưởng tượng về khúm núm khi vú kính cẩn trình lên chủ những thứ mua về đựng trong chiếc lẵng nhỏ, phải đảm đang lắm mới có thể với mấy xu tiền chợ mà mua về ngần bao nhiêu thứ. Họa sĩ quả đã nghe thấy tiếng chân trở về. Chàng nhòm vội dậy. Chàng đói lắm rồi.

Nhưng sao vú lại e dè dừng bước trước cửa thế kia? Lặng thức ăn đập kín.

“Vào đi chứ, vú,” chàng nói lớn, “xem vú mua được những gì nào”.

Người vú run run, hai tay ôm chặt lấy chiếc lẵng tre. “Bẩm cậu,” người vú nói, “cháu nghĩ rằng nhà mình quanh quẽ quá.”

Những nét nhăn trên khuôn mặt già nua của vú vừa phiền muộn, vừa thoáng vẻ cương quyết.

“Quanh quẽ!” họa sĩ nói, “thì tất nhiên là quanh quẽ rồi! Vú bảo làm sao mà khách khứa tấp nập vào ra nhà này được, chúng ta có gì đãi họ đâu? Ngay như ta đây, đã từ lâu chẳng được nếm miếng bánh trôi bánh chay nào, hương vị những thứ đó cơ hồ ta cũng quên phứt đi rồi!” Và họa sĩ lại thờ dài, bởi quả tình chàng thích những loại bánh chưng, bánh trôi, bánh chay vô cùng. Ôi bánh chưng nhân đậu có mỡ ngậy, bánh trôi bánh chay nhân đậu đường nhuyễn thả ngậy trong màu chè đường đặc sánh và tinh khiết. Chàng còn thích uống trà với vài người bạn thân, trà pha và rót vào chén men sứ trắng phau, vừa thưởng thức trà vừa cùng bạn đàm đạo về

một cành đào hoa nở chẳng hạn, cành đào đẹp như một nàng công chúa khép nép trong khuê phòng.

Nhưng đã từ lâu rồi, tuần này qua tuần khác, tháng này qua tháng khác chẳng có ma nào tới mua cho một bức tranh nhỏ. Đã từ lâu rồi chàng họa sĩ nghèo nản cam phận với bát cơm hầm ếch với chút tép kho, nhưng nếu cái điều chẳng ai tới ngó ngang mua tranh này, còn kéo dài thì đến cơm hầm tép kho cũng chẳng có được nữa. Đôi mắt chàng trở về với chiếc lẵng xinh còn đầy kín. Có thể là vú đã khéo thu xếp mua được một hay hai củ xu hào cũng nên, biết đâu lại chẳng thêm cả một quả đào chín mọng.

“Bẩm cậu,” người vú vừa nương theo hướng nhìn của chủ vừa nói, “cháu lại còn nhớ hình như đêm đêm cứ bị thức giấc vì chuột.”

Nghe tới đó chàng họa sĩ bật tiếng cười lớn.

“Chuột?” chàng nhắc lại khô khan. “Chuột? Vú ơi, chuột nào mà đậu được ở cái nhà quanh năm không có lấy một hạt cơm vãi trên chiếu?”

Và chàng chăm chú nhìn người vú, trí thoáng gợn nghi ngờ:

“Vú không mua gì ăn về thì phải!”. Chàng nói.

“Dạ!” người vú ngượng ngùng đáp.

“Và vú mua về con mèo thì phải.”

Người vú vội cúi thấp đầu hơn nữa khúm núm:

“Bẩm cậu thực sáng suốt, cái gì cậu cũng biết!”

Tới đó thì chàng họa sĩ dậm chân đánh rầm một cái. Rồi vừa vò đầu bứt tai vừa đi đi lại lại trong phòng, chàng tưởng như mình chết đến nơi rồi, vừa chết đói vừa chết tức.

“Mèo! Trời ơi, mèo!” – chàng nói như hét – “vú mua mèo làm gì cơ chứ, vú điên sao? Mình chết đói đến nơi rồi, vú biết đấy, vú lại đi rước con quỷ này về, rồi phải nuôi nó chứ, biết đâu nó chẳng còn hút máu mình nữa. Phải rồi, đêm đến khi tôi thức dậy, khi vú thức dậy đã thấy rằng nó cắn ngáp cuống họng mình, chỉ còn biết nhìn vào đôi con mắt to bằng hai cái đèn lồng của nó, thật tuyệt! Ồ mà có lẽ vú có lý! Nghèo khôn đến thế này thì thà chết quách cho xong, thây cho con quỷ quặp lấy xác mình ta đi trên nóc nhà”.

“Bẩm cậu” vú ngược đầu kêu lớn, “nhưng cũng có nhiều con mèo thật tốt. Bẩm cậu, cậu quên rồi sao chuyện thằng nhỏ vẽ toàn mèo trên tám bình phong tại ngôi đền bỏ hoang nọ, rồi nó vào ngủ vùi trong căn phòng nhỏ, nửa đêm phấp phồng nghe như có tiếng mèo gào? Rồi sớm hôm sau tỉnh dậy nó thấy xác một con chuột khổng lồ ở ngay trước bậc cửa. Tất nhiên là con chuột định đến ăn thịt nó. Bẩm cậu, ai đã giết con chuột khổng lồ đó? Chính là những con mèo của chú bé, những con mà chú đã vẽ trên bình phong chúng vẫn ngồi nguyên trên bình phong kia, nhưng móng vuốt đầy máu me. Bẩm cậu, có nhiều mèo tốt lắm chứ!”

Nói tới đây vú khóc nức nở, chàng họa sĩ dừng lại, nhìn những giọt nước mắt chảy liên tiếp trên khuôn mặt nhăn nheo của vú già. Sao chàng nữ nỗi đó lên như vậy? Đâu phải là lần đầu chàng bị đói!

“Thôi được rồi, vú,” chàng nói, “đôi khi có

một con quỷ trong nhà cũng là điều hay, nó sẽ đuổi hết những con quỷ khác ra khỏi nhà. Rồi con mèo của vú tất nhiên cũng muốn có cái ăn chứ, biết đâu nó lại chẳng run rủi cho ta gặp vận kiếm được chút tiền. Phải, biết đâu! Mình đã khổ cực đến như thế này, thì cũng chẳng thể khổ cực hơn được nữa.”

Người vú khúm núm cúi đầu cảm tạ.

“Thực cả vùng này hiếm có người nhân đức như chủ ta,” vú nói đoạn toan cấp chiếc lẵng còn đầy kín nắp xuống bếp.

Nhưng chàng họa sĩ làm hiệu cho vú dừng lại. Như mọi nghệ sĩ khác, chàng tò mò.

“Nào để ta xem con mèo ra sao nào”, chàng nói như thể rừng rưng xem hay không cũng được.

Người vú vội đặt rõ xuống, khẽ nâng chiếc nắp lên. Thoạt không một chút động tĩnh. Rồi một chiếc đầu ... một chiếc đầu tròn, xinh lông trắng muốt từ từ nhô khỏi miệng rổ tre, rồi hai con mắt ánh vàng mở lớn e dè nhìn quanh phòng, rồi một chiếc chân trắng muốt từ từ đặt lên miệng rổ. Rồi bỗng nhiên cả con mèo xinh trắng muốt thoát dờn khỏi đáy lẵng nhảy lẹ lên chiếu, cái lẵng không hề động dấy. Nó đứng đấy y hệt một người vẫn chưa hề được biết là mình có được đón tiếp nồng hậu hay không.

Bây giờ thì mèo đã nhảy hẳn ra ngoài rồi, họa sĩ thấy hai bên sườn nó có những đốm màu vàng, đuôi nó xinh như đuôi thỏ mà đáng đáp thì rất mực tao nhã.

“Trời ơi, một con mèo tam thể”, chàng reo vui “sao vú không ngay với tôi từ đầu? Nhà có được con mèo tam thể như thế này là hên lắm đó”.

Họa sĩ vừa dứt lời, con mèo như hiểu ý, nó tiến lên, tới trước chàng, hơi cúi chiếc đầu xinh xuống như để cảm ơn chàng, trong khi người vú già vỗ tay vì vui mừng. Chàng họa sĩ quên khuấy rằng mình đói, đã lâu lắm chàng có gặp được cảnh nào đáng yêu vừa ý như vậy đâu.

“Hààà.. phải đặt cho nó một cái tên chứ”, chàng vừa nói vừa ngồi xuống manh chiếu cũ trong khi con mèo đứng nghiêm trang trước chàng.

“Xem nào, nó trắng như tuyết mới rơi, lại lốm đốm điểm vàng, điểm nâu cánh gián; nó như bông hoa trắng tinh hàm tiếu lại có hai loại bướm vừa đậu xuống; nó như ...”

Tới đây chàng họa sĩ ngừng lại, vì tiếng gù gù của con mèo ầm ầm như tiếng nước sôi trên bếp lửa chuẩn bị pha trà.

“Thật tuyệt!” Họa sĩ thốt khẽ. “Thế này còn hơn cơm hơn gạo nhiều”. Rồi chàng nói với người vú già, “Nhà ta trước đây quả là quanh quẽ thật, vú nói đúng”.

“Bẩm cậu thứ lỗi cho”, người vú nói, “cậu nghĩ sao cháu xin đề nghị đặt tên nó là con Tài Lộc?”. Tài Lộc, dù sao thì cái tên đó cũng nhắc nhở dùm họa sĩ bao nỗi đắng cay hiện tại của chàng.

“Thôi cũng được”, chàng nói, rồi đứng dậy thất lại dãi lưng cho chặt hơn quanh chiếc bụng lép kẹp, “nhưng bây giờ vú hãy mang nó xuống bếp ngay đi”. Chàng vừa dứt lời, con mèo đã đứng dậy theo vú ra khỏi phòng, bước nó đi vừa nhẹ nhàng vừa nhẩn nhục khiêm tốn làm sao!

BÀI HÁT CỦA NGƯỜI VÚ GIÀ

*Xá chi nghèo túng già nua,
Xá chi mái tóc bạc phơ trên đầu.
Xá chi áo vải rách nhàu,
Xá chi giải lụa phai màu xác xơ.*

*Thần Tài Lộc vẫn chưa gõ cửa,
Khách khứa con vắng vẻ nơi xa.
Không tiệc sớm, không trà trưa,
Nhện buồn mặc nhện trắng tơ giăng màn.*

*Riêng ta vẫn vui cùng chủ cũ,
Đầu ngẩng cao, lòng nhủ lòng hay:
Tài danh lông lộng xưa nay,
Thân hèn rồi cũng thom lây ngại gì.*

BỨC HỌA

Sáng hôm sau họa sĩ thấy con mèo nằm cuộn tròn như trái banh trên chiếc đệm nhỏ của chàng.

“À, ta biết, chỗ nằm êm nhất đó!” chàng nói. Con mèo – con Tài Lộc – lập tức đứng dậy, đi ra nơi khác tự lau chùi mặt mũi cẩn thận và khéo léo vô cùng.

Khi người vú già đi chợ về, bắt đầu nhóm lửa nấu bữa ăn cơm, Tài Lộc cũng không hề tiến tới gần, mặc dầu tia nhìn nó đôi lần có lảng đãng hướng về đấy, và hai hàng ria mép mướt như tơ của nó run rẩy vì đói. Cũng là vô tình nó có mặt đúng lúc người vú già bung chiếc bàn gỗ vuông có chân thấp lên nhà đặt trước chủ. Rồi vú bung lên bát cháo cá – có trời biết vú đã khéo ăn khéo nói thế nào để có thể xoay sở mua được cá nấu cháo như vậy – nhưng kia con Tài Lộc lại biết hướng tia nhìn sang phía khác.

Họa sĩ rất hài lòng, chàng nói với vú:

“Hình như con mèo cũng hiểu rằng nhìn

người khác ăn là một thái độ vô lễ nên tránh. Nó được dạy dỗ đúng cách lắm. Vú mua của ai vậy?”

“Bẩm cậu cháu mua của một người đánh cá ở chợ,” người vú đáp. “Nó là con đầu lứa. Bẩm cậu cũng biết đấy, không một ngư nhân nào rong buồm ra khơi đánh cá mà không mang theo một con mèo trên thuyền để nó xua đi những tà ma hải quái.”

“Chà, tà ma hải quái với mèo là bà con thân thuộc với nhau, vú biết không,” họa sĩ nói, “tà ma hải quái không lập úp thuyền là vì thương con mèo chứ không phải vì sợ nó.”

Vú không cãi lại, vú biết phận lắm. Tài Lộc thì vẫn ngồi ngay gần đấy quay mặt vào tường.

Húp thêm một, hai ngụm cháo nữa, họa sĩ nói với người vú già:

“Lát nữa khi vú mang cơm lên cho tôi, vú làm ơn mang cho Tài Lộc một bát, tội nghiệp chắc nó đói lắm rồi đấy vú ạ.”

Khi vú đã mang bát cơm lên cho mèo, khi đã được chủ chính thức gọi, Tài Lộc mới thôi quay mặt về phía bên tường mà thủng thỉnh tới ngồi bên chủ. Nó không hời hả vực miệng xuống ăn. Trái lại nó ăn nhỏ nhẹ, giữ cho cằm không bị dính cơm. Và mặc dầu nó đói lắm, nó vẫn chỉ ăn có nửa phần, nửa phần còn lại để dành cho ngày hôm sau, tựa hồ nó cũng biết hết sức tránh để khỏi là một gánh nặng cho người chủ nghèo.

Cứ như vậy ngày lại ngày trôi qua. Một buổi sáng họa sĩ quỳ trầm tĩnh trên chiếc nệm nhỏ và vẽ những bức họa xinh thiết là đẹp: khi thì là những chàng dũng sĩ đeo hai gươm; khi là những kiều nữ đương quần mớ tóc

mây; khi là mây ông thần gió đương phùng mang trộn mép thổi; khi lại là mây chú thỏ xinh chạy dưới ánh trăng hoặc mây chú chồn mập thù lù tự vỗ lên bụng như vỗ lên trống. Vẫn chẳng có ai tới mua tranh cho chàng.

Trong khi chàng làm việc như vậy thì vú già đi chợ, tiêu pha hết sức tận tiện với số tiền nhỏ nhoi còn lại, rồi làm cơm, giặt giũ, lau chùi, và khâu mạng để áo quần họ mặc, nhà cửa họ ở bớt vẻ tả tơi chừng nào hay chừng nấy. Con Tài Lộc tự biết chẳng thể giúp chủ được gì về những việc ấy nên ngồi lặng thính suôi nắng, cố ăn ít chừng nào hay chừng nấy, và rất nhiều khi nó ngồi hăng giở trước tượng Phật đặt trên một cái kệ thấp gần đây.

“Bẩm cậu, con miu đang niệm Phật,” vú nói bằng một giọng cảm mến.

“Nó đương rình bắt ruồi đấy,” họa sĩ nói. “Vú có vẻ đặt quá nhiều tin tưởng vào con mèo tam thể của vú.”

Ý chừng chàng họa sĩ trong thâm tâm cảm thấy hơi ngượng vì đạo này quả tình chàng rất ít niệm Phật. Đời sống có thư thái gì đâu.

Nhưng tới một ngày kia chàng phải buộc lòng công nhận con Tài Lộc quả không giống những con mèo khác. Hôm đó chàng đương ngồi trong căn phòng riêng của chàng, ngắm lũ chim sẻ bay ra bay vô từ một bụi hoa gần đây. Bỗng chàng thấy con Tài Lộc tự một khoảng tối vụt nhảy tới, chụp được một con chim. Trong một giây đồng hồ đôi cánh nâu, chiếc đầu có chấm đen, đôi chân mảnh mai, đôi mắt ráo rác bị chụp gọn giữa hai chân mèo. Họa sĩ có thể vỗ tay ra hiệu bắt con mèo tha con chim nhưng chàng chưa kịp làm một cử động nhỏ nào, chàng đã thấy vẻ lưỡng lự của con mèo. Rồi từ từ, rất

từ từ, nó nhấc một chân lên, rồi nhấc nốt chân kia nữa. Thoát nạn, con chim không hề bị thương vỡ cánh, thoát lao đao một chút, rồi vút lên cao.

“Thật là nhân đức!”. Họa sĩ thốt lên như vậy và cảm thấy lệ rung rung lên mắt. Chàng hiểu là con miu đói lắm, chàng còn lạ gì cảnh đói nữa. “Ta thật tự lấy làm xấu hổ trước đây đã gọi nó là con quỷ”, chàng nghĩ vậy. “Nó thật còn nhân đức hơn một vị hòa thượng nữa.”

Chính ngay vào lúc đó vú già rón rén vào, khuôn mặt cố kìm giữ một niềm vui kích thích.

“Bẩm cậu!” vú lắp bắp nói. “Bẩm cậu vị hòa thượng chủ trì ở chùa lớn đợi cậu tại phòng bên. Người nói người muốn gặp cậu ngay. Trời ơi, cậu có thể đoán được người đến đây tìm gặp để làm gì không?”

“Vị hòa thượng tự chùa tới đây tìm tôi?” họa sĩ nhắc vậy còn không tin là mình đã nghe đúng, bởi hòa thượng là một nhân vật vô cùng quan trọng, người làm gì có thì giờ đi thăm những loại nghệ sĩ nghèo chẳng ai buồn để ý tới như chàng. Khi thấy vú gạt đầu lia lịa, tới đó chàng cũng cảm thấy bị kích thích như vú vậy. Chàng phải cố giữ cho bình tĩnh.

“Phải đi mau, vú!” chàng thốt lên. “Phải đi mau, mua trà và bánh ngọt,” và chàng trao cho vú vật có giá cuối cùng mà chàng còn giữ được, đó là chiếc bình cổ chàng vẫn dùng để cắm một cành hoa trang điểm cho căn phòng. Dù sau đây căn phòng riêng của chàng có bị trần trụi cũng không sao; quý khách giáng lâm tất phải được tiếp đón nồng hậu. Chàng tự trách đã để hòa thượng phải ngồi chờ chàng, dù chỉ một phút. Chàng tự

trách đã không biết trước để ra đón người từ ngoài cổng vào. Khi chàng vội vã bước ra, chàng cũng không chú ý đến con Tài Lộc có giúi đầu vào gót chân chàng tỏ vẻ sung sướng.

Tại phòng bên vị hòa thượng đã ngồi đợi kia, vẻ lim dim như đang tham thiền. Họa sĩ cúi đầu kính cẩn chào và đợi người chú ý tới. Thực là cả một thế kỷ chờ đợi với chàng lúc đó cho tới khi vị hòa thượng từ từ ngẩng đầu lên, nhìn chàng với đôi mắt xa xôi của người. Họa sĩ cúi chào một lần nữa và kính cẩn thưa đây là một điều vô cùng vinh hạnh cho chàng được hòa thượng chiêu cố tới nhà.

Vị hòa thượng vào đề tức khắc:

“Chúng tôi cần một bức họa cho ngôi chùa của chúng tôi,” người nói, “một bức họa vẽ đức Phật lúc Người tịch diệt. Chúng tôi đã bàn về cách lựa chọn họa sĩ và đã đồng ý viết tên từng họa sĩ trên từng mảnh giấy nhỏ rồi bày hết trên bàn thờ chính điện. Sớm hôm sau gió đã lùa quét hết những mảnh giấy khác trừ mảnh giấy có ghi tên họa sĩ. Như vậy tôn ý đức Như Lai đã rõ. Chúng tôi lại cũng được biết đôi chút về hoàn cảnh hiện thời của họa sĩ nên có mang theo đây ít tiền đặt trước để họa sĩ khỏi phải lo lắng về vấn đề sinh kế trong khi vào việc. Mặt hồ có trong hình ảnh phản chiếu mới diễm lệ. Nếu họa sĩ thành công trong việc này, đó là điều chúng tôi kỳ vọng, họa sĩ sẽ giàu sang mấy hời, bởi khi đã được chùa ta thăm định giá trị, thì cả tỉnh sẽ nô nức thăm định theo.” Nói đoạn vị hòa thượng rút bên mình ra một bọc tiền.

Họa sĩ cũng không nhớ là sau đó chàng đã cảm ơn vị hòa thượng thế nào, đã mời vị hòa thượng dùng trà, dùng bánh ra sao, đã cúi chào tiễn biệt vị hòa thượng khả kính bên

khung cửa hẹp của nhà mình ra sao. Dầu sao thì đây cũng là dịp giàu sang, danh vọng đến gõ cửa nhà chàng. Đẹp như một giấc mộng đẹp! Nhưng vì sao đức Như Lai lại chọn chàng kia chứ? Đạo này trái tim nặng u sầu lo lắng, chàng có mấy khi chú ý tới việc cầu nguyện, vú già cũng vậy, vú bận tối tăm mắt mũi suốt ngày mà. Không lẽ chính con Tài Lộc đã nguyện Phật cho chàng? Chàng e ngại đây chỉ là giấc Nam Kha bất bình, và khi bừng con mắt dậy lại thấy mình tay không thôi. Có lẽ chàng sẽ còn chìm trong giấc mơ suy tư lo lắng đó mãi nếu không có thứ tiếng chi là lạ nổi lên thức tỉnh chàng.

Không phải chỉ có một mà là hai thứ tiếng lạ, thiệt lạ, họa sĩ chưa hề bao giờ nghe thấy. Rất đỗi ngạc nhiên, họa sĩ lần mò xuống bếp xem đó là hai thứ tiếng gì. Tới nơi thì Trời Phật ơi, đó là vú già và con Tài Lộc, một thì đương khóc vì sung sướng, một thì kêu gù gù vì sung sướng, và thực khó mà biết rằng giữa hai kẻ đó, kẻ nào làm rộn lớn hơn kẻ nào.

Họa sĩ bỗng cất tiếng cười lớn, không phải tiếng cười tủi thân giận đời thường có trước đây, mà là tiếng cười giống như tiếng cười của một chàng trai mới lớn, yêu đời, tin đời. Rồi họa sĩ ôm cả hai lên tay. Thế là trong gian bếp nghèo của chàng lúc đó có ba loại tiếng động hòa hợp với nhau để bày tỏ niềm vui.

(Còn tiếp theo 1 kỳ)

CUỘC ĐỜI ĐAU THƯƠNG CỦA LOÀI CHIM YẾN

Sen Vàng TV



Có 1 lần lâu lắm rồi , tôi có gặp người bạn nói ngày xưa ở VN trước năm 75 có lần ông trúng thầu để lấy tổ yến...

Sau lần đó ông giải nghệ luôn vì thấy ác độc quá...Ông nói tội lắm cô ơi...đôi khi phải vớt trứng yến hay chim non xuống biển để lấy tổ...Chim mẹ bay về quanh quần nơi tổ yến đã mất kêu thảm thiết lắm...Nghe ông nói mà tôi ứa nước mắt thương cho chim mẹ...

CHUYỆN CỦA CHIM YẾN

Câu chuyện ray rức lòng người.Xé gió biên, đôi cánh nhỏ đang rộng hết cỡ, lượn lên mất hút trên không trung rồi bất thần lao xuống hết tốc lực. Chẳng có gì ngăn cản nổi, Yến mẹ lao đầu vào vách đá dựng đứng. Để lại

trên vách núi vết máu tươi uất nghẹn và tiếng kêu khản đặc xé lòng của chim trống... Cảnh tượng đó lặp đi lặp lại trong những ngày vào mùa, mùa mà một loài hân hoan trên sự chết chóc đau thương của một loài khác. Mùa khai thác Tổ Yến.

Yến, sống trung thành – chết thủy chung. Một đôi Yến khi đã sống cùng nhau là trọn đời trọn kiếp. Khi đã xây tổ ở đâu là vĩnh viễn không dời đi nữa. Tập tính đó giết hại Yến. Người vẫn thăm ngưỡng mộ và tự hỏi: Trong hàng ngàn chim Yến bay rợp biển kia mà vì sao các cặp đôi không bao giờ nhầm lẫn, không đời nào lang chạ? Hàng vạn tổ Yến ken đặc trên vách đá mà Yến luôn về đúng nhà của mình. Không bao giờ chiếm tổ chim khác? Rồi người lợi dụng triệt để đặc tính này để dụ Yến, nuôi Yến, lấy tổ Yến và vô tâm nhìn xác Yến...Nếu không may gặp

một thợ hái tổ không chuyên hay thiếu kinh nghiệm. Không chừa lại một phần tổ, hoặc lầy đúng chiếc tổ của Yến sắp sinh. Chim mẹ trở về trong tình trạng mất tổ, không chịu nổi đau đớn vì con chui ra. Yến sẽ quần và chọn cách gieo mình vào vách núi, chính nơi đã xây mái ấm để quyền sinh.

Đa số chim Yến trống sau đó bay lượn điên cuồng, kêu gào thảm thiết rồi lao thẳng vào đúng chỗ vợ chết. Nên các vết máu khô buồn in lại trên vách đá lạnh lẽo thường là vết đôi bên nhau, thậm chí là chồng lên nhau. Nếu không tự tử, chim Yến trống sẽ sống cô độc suốt quãng đời còn lại.

Xưa, kẻ cùng đinh mặt vắn mới phải ra nơi heo hút, leo trèo nguy hiểm tìm hái tổ Yến để mong đổi đời. Thường thì khi có chút vốn họ bỏ nghề và ăn năn sám hối. Họ không đời nào muốn con cái tiếp tục cái việc quá sức mạo hiểm, quá sức thất đức. Và đó là lý do không có “nghề lấy tổ Yến gia truyền” là vậy.

Nay, lòng tham con người vô cùng vô tận.

Tạo hóa không ban phát cho ai tất cả. Loài chim hiền hoà xinh đẹp và thủy chung đó lại có đôi chân cực ngắn và mềm yếu. Yến dường như không thể đậu trên mặt đất, Yến treo thân trên vách cheo leo lúc đêm về. Còn lại gần như bay suốt, liên tục từ 12-15 giờ mỗi ngày. Săn mồi và ăn trong khi đang bay, ngủ trong lúc bay, thậm chí là “làm chuyện vợ chồng” trên không luôn.

Bù lại, Mẹ Thiên Nhiên dạy Yến cách sinh tồn, mách bảo Yến sống trên cao, làm tổ nơi vách núi thẳng đứng, hẻo lánh và trơn trượt. Hồng tránh loài ăn thịt hiểm ác như rắn hay cú vọ. Có điều, ngay cả thiên nhiên cũng không biết được có loài ăn...tạp, còn tàn

độc hơn thú dữ. Loài có thể chinh phục bất cứ núi cao vực sâu hiểm trở nào, hầu hết cho đầy lòng tham. Loài đã làm những cuộc tàn sát đẫm máu mang tên “Yến Sào”.

Yến chống chọi để tồn tại, tạo hoá không đành lòng diệt vong một biểu tượng của tình yêu, tình mẫu tử. Trong thiên nhiên hoang dã, chắc Yến là loài duy nhất được mệnh danh “rút ruột cho con” nhờ đặc tính làm tổ bằng nước dãi. Cả chim mẹ và chim cha cùng nhau xây tổ. Nước dãi kết dính cây cỏ và chính những chiếc lông rút ra đau đớn thành chiếc tổ kỳ diệu. Con người ranh mãnh khi lấy tổ yến đã có tình chưa một ít. Yến hồn nhiên xây lại, dãi không đủ cho mùa sinh nên thổ huyết ra xây. Tước lông đến xơ rơ đôi cánh, trơ da thịt trần mình chịu đựng cơn gió biển rít buốt đến xương tủy. Cho đến chết đi rồi Yến vẫn không thể hiệu được, một số giống người man rợ hoan hỉ gọi đó là “Hồng Yến”...

Cuộc đời loài chim yến hiện nay thật quá thương tâm, vì lòng tham và sự tàn nhẫn của con người chưa từng giảm bớt...Hãy dừng lại việc nuôi yến, bán tổ yến cho đến tiêu thụ các sản phẩm từ chim yến.

Nhân nào quả đấy, nếu mình phá hoại nhà cửa của người ta, chia rẽ gia đình người ta, cướp đoạt cái mà chẳng phải thuộc về mình, ăn nuốt vật phẩm dựa trên máu, nước mắt và sinh mạng của chúng sanh thì tương lai gia đình mình, con cháu mình, và cá nhân mình chẳng lẽ không bị quả báo tương tự hay sao?

Vì vậy: Trước khi làm điều gì, hãy nghĩ đến hậu quả của nó.

Lục Tổ Huệ Năng là người Việt Nam

Thích Mãn Giác



Tổ Huệ Năng

Nhu yếu vô hình và siêu hình của tâm hồn phải cần nương tựa vào một hình tượng nhất định để rồi siêu hoá và chuyển hoá tất cả những hình tượng. Chính ngay đương thời với Ngài Huệ Năng, theo truyền thuyết, có đệ tử tạc tượng Ngài, nhưng chính Ngài Huệ Năng ngó tượng và mỉm cười: “Người chỉ có tài nặn hình mà chẳng hiểu được tánh Phật”.

Sự thực lịch sử về việc hình thành Thiền tông được khai quật từ động Đôn Hoàng ở vùng sa mạc Tân Cương tại Trung Á.

Nguyên bản Pháp Bảo Đàn Kinh mà tôi dịch đây là bản mới tìm được từ động Đôn Hoàng, vùng sa mạc Tân Cương, miền Trung Á. Bản này đã được viết ra vào khoảng năm 830 và trễ nhất là năm 860 (theo sự giao nghiệm lối viết chữ thảo ở thời

đó, do một chuyên viên danh tiếng, Giáo sư Akira Fujieda của Đại học Tokyo). Đây là bản Pháp Bảo Đàn xưa nhất của thế giới hiện nay.

Trước đây, ở Việt Nam tôi được biết ít nhất có ba bản dịch Việt của ba dịch giả (Hoà Thượng Thích Minh Trực, ông Đoàn Trung Còn và ông Tô Quế), nhưng cả ba bản dịch này đều dựa theo bản chữ Hán Pháp Bảo Đàn Kinh được viết vào thế kỷ thứ XIII (năm 1291), gọi là bản Tông Bảo; bản này không khác lắm với bản Đức Di được in vào năm 1290 tại Nam Hải (Bản Đức Di đã được du nhập vào Triều Tiên vào năm 1316 và tất cả bản Pháp Bảo Đàn Kinh bằng tiếng Triều Tiên đều xuất phát từ bản Đức Di). Bản Pháp Bảo Đàn Kinh được thông dụng nhất hiện nay ở Trung Hoa, Nhật Bản và Việt Nam chính là bản Tông Bảo được viết vào năm 1291 và được in trong Đại Tạng Kinh ở đời Minh.

Ngoài những bản vừa kể, ít nhất chúng ta được biết có gần mười bản Pháp Bảo Đàn Kinh khác nhau, ngoài bản xưa nhất tìm lại được ở Động Đôn Hoàng, viết vào khoảng những năm 830-860 (chính là bản tôi dịch), những bản khác là bản Huệ Hân (năm 967), bản Thiệu Hôi (năm 1013), bản Tồn Trung (năm 1116), bản Bắc Tống (năm 1153). Ngoài ra có hai bản đáng lưu ý và được coi đầy đủ nhất là hai bản ở Nhật Bản, bản Đại Thừa Tự (Daijōji), và bản Hưng Thánh Tự (Kōshōji). Bản Đại Thừa Tự thì dựa vào bản Tồn Trung, còn bản Hưng Thánh Tự thì dựa vào bản Bắc Tống và bản Thiệu Hôi.

Tất cả những bản Pháp Bảo Đàn Kinh khác nhau vừa kể trên đều xuất phát từ bản duy nhất còn tìm lại được: chính là bản Đôn Hoàng (830-860) mà tôi dịch ở đây. Bản Đôn Hoàng là bản ngắn gọn nhất và chỉ gồm có mười ha ngàn chữ; bản Hưng Thánh Tự gồm có mười bốn ngàn chữ; còn những bản khác (bản đời Nguyên và đời Minh) gồm khoảng hai mươi một ngàn chữ. Bản chữ Hán tôi dịch ở đây được dựa theo bản chữ Hán đã được san định kỹ lưỡng do công phu uyên bác của Giáo sư Philip B. Yampolsky của Đại học Columbia (The Platform Sutra of the Sixth Patriarch, the Text of the Tun-Huang Manuscript with Translation, Introduction, and Notes by Philip B. Yampolsky, Columbia University Press, New York, 1967).

Trong phần mở đầu của cuốn sách, giáo sư uyên bác Yampolsky đã cống hiến cho độc giả những dữ kiện lịch sử rõ rệt về sự thành hình của Thiền tông, căn cứ theo những tài liệu được khai quật từ động Đôn Hoàng; giáo sư đã chịu khó tham khảo hàng ngàn thiên khảo cứu Trung Hoa và Nhật Bản, cho độc giả nhìn thấy lại sự diễn biến của Thiền

tông tại Trung Hoa từ những thế kỷ thứ VI, VII và VIII, và IX, giáo sư đã tham khảo tất cả những tài liệu dữ kiện liên hệ đến Thiền Tông ở những thế kỷ ấy, mà ngay rất nhiều học giả Trung Hoa và Nhật Bản cũng ít biết đến. Bản dịch này được dựa theo bản chữ Hán do Giáo sư Yampolsky san nhuận thấu đáo, nhưng tôi không hẳn đồng ý với giáo sư ở nhiều điểm quan trọng, và khi dịch thì tôi dựa hẳn theo nguyên tác chữ Hán và không đồng ý với giáo sư trong vài ba chi tiết ở nguyên bản.

Giáo sư đã tự ý sửa đổi nhiều và thường lấy tiêu chuẩn nơi bản Hưng Thánh Tự. Tôi thì chỉ chú trọng giữ lại sắc thái độc đáo của nguyên bản động Đôn Hoàng, chỉ trừ ra có những điểm chép sai quá lộ liễu thì tự ý sửa lại cho đúng văn pháp. Khi dịch, tôi cũng dịch trung thành theo những thành ngữ thông tục đời Đường, chẳng hạn thành ngữ “đệ nhất vật” (phân đoạn 13 của bản kinh) là một thành ngữ thông tục ở đời Đường có nghĩa là “không bao giờ trong bất cứ trường hợp nào” chứ không có ý nghĩa ngày nay là “vật thứ nhất”, chẳng hạn thành ngữ “Ứng Thị” (phân đoạn 35 bản kinh) cũng là chữ thông tục đời Đường có nghĩa là “tất cả”. Còn chữ “đường” (phân đoạn 35), tôi không đồng ý với Yampolsky mà dịch là Trung Quốc (hiểu theo nghĩa đời Đường.) Tôi hiểu “đường” ở đây có nghĩa là “hành lang”, “con đường đi từ thêm ra cửa”; ý kiến này cũng đồng ý với Giáo sư Nhật nổi tiếng về Thiền học, Ui Hakuji, tác giả bộ Zenshu shi kenkyu, cuốn II, trang 148 (Tokyo, 1939-1943).

Tôi tạm đưa ra vài thí dụ vừa rồi có tánh cách kỹ thuật về phương diện khảo cứu ngôn ngữ học, nhưng có một điểm cần phải nhấn mạnh nơi đây, trong mọi trường hợp thảo luận và quyết định về những điểm dị đồng

trong những bản khác nhau trong kinh điển Phật giáo, tiêu chuẩn quyết định vẫn là nội dung giáo lý căn bản. Nói một cách khác, không thể chỉ thuần túy đứng về mặt khảo sát ngôn ngữ học mà có thể quyết định việc san nhuận kinh điển mà đồng thời phải lấy ánh sáng căn bản của giáo lý được thuyết minh trong chính kinh điển ấy để soi chiếu và giải minh những vấn đề dị biệt ở bình diện hình thức văn từ có tính cách lịch sử cục bộ giới hạn. Có nắm được căn bản giáo lý của ngài Huệ Năng thì tất cả những vấn đề nan giải về sử học và ngôn ngữ học sẽ được giải quyết một cách nghiêm chỉnh.

Nói một cách khác hơn nữa, phải nhìn con người và hành trạng của ngài Huệ Năng, phải nhìn bản Pháp Bảo Đàn Kinh với cái nhìn của một thiền sư, một người đã được nuôi dưỡng trong truyền thống của Thiền Tông, thì mới thấy được những gì mà những người khác, dù là học giả uyên bác nhất, cũng không có đủ điều kiện tâm linh để nhìn thấy được. Đó là lý do tại sao tôi cảm thấy cần thiết phải dịch lại nguyên bản xưa nhất của Pháp Bảo Đàn Kinh và nhất là giới thiệu cho dân tộc Việt Nam một nền đạo lý chính thống đã nuôi dưỡng dân tộc ta suốt từ mười mấy thế kỷ nay. Không có ngài Huệ Năng thì chẳng bao giờ có đời Lý và đời Trần, hai triều đại quyết định tất cả tinh túy hồn tính của Việt Nam.

Chẳng những ở Việt Nam mà thôi, nếu không có Ngài Huệ Năng thì chẳng bao giờ có cái gọi là Đạo Thiền, Thiền tông Trung Hoa và Triều Tiên, Zen của Nhật Bản và tất cả những gì người ta nói đến Thiền hiện nay ở Tây phương; Thiền đã ảnh hưởng thế nào đến học thuật văn hoá Tây phương ở thế kỷ XX thì mọi người đều biết; Thiền đã tác động đến cả một nền văn chương Hoa Kỳ ở hạ bán thế kỷ XX này (không kể văn hào

Henry Miller đã đi trước trong việc lãnh hội Thiền từ những năm 1932-1934, mà chỉ cần kể những tên tuổi nổi tiếng khắp thế giới của thế hệ văn, thi sĩ Hoa Kỳ như J. D. Salinger, William Burroughs, Jack Kerouac Allen Ginsberg và nhất là đại thi sĩ Gary Snyder, người mở đầu khai thị Thiền tông cho cả một thế hệ và nhiều thế hệ văn, thi sĩ Hoa Kỳ.

Vừa mới đây Gary Snyder có đến thăm Phật tử và gặp tôi tại chùa Việt Nam, Los Angeles, nhân đến nói chuyện với giới trí thức Mỹ tại Đại Học UCLA. Thiền tông đã ảnh hưởng toàn bộ đến văn hoá, học thuật Tây phương ở thế kỷ XX, và người đã thực sự sáng tạo ra Thiền tông lại chính là Huệ Năng chứ không phải Bồ Đề Đạt Ma; ngài Bồ Đề Đạt Ma chỉ là người được truyền thống Thiền chọn lựa đứng tên danh dự mà thôi để linh động hoá tinh thần tạ ơn đối với Ấn Độ, quê hương tâm linh của Phật giáo nhân loại. Một người độc thân duy nhất đã thay đổi toàn triệt truyền thống Phật giáo Trung Hoa, Triều Tiên và Nhật Bản và ảnh hưởng toàn diện đến văn hoá học thuật Á Đông và hiện nay của cả thế giới, người ấy là Huệ Năng, và HUỆ NĂNG LÀ NGƯỜI VIỆT NAM mà chính toàn dân Việt Nam lại không hề biết đến, và ngay cả truyền thống Phật giáo Việt Nam lại bỏ quên Ngài và coi Ngài như bao nhiêu vị sư tổ Trung Hoa khác.

Những nhà học giả Tàu rất hãnh diện về Ngài Huệ Năng và cho rằng ít nhất Ngài ngang hàng với Lão Tử, Không Tử, Trang Tử và Mạnh Tử, chẳng hạn như Giáo sư John C. H. Wu, Viện trưởng Viện Đại Học Văn Hoá Trung Hoa ở Đài Loan, hãnh diện quả quyết như vậy: “Huệ Năng nhất định là một trong những thiên tài cao lớn nhất, vĩ đại nhất mà đất Tàu đã sinh sản ra. Huệ

Năng đứng chung ngang hàng với Lão Tử, Khổng Tử, Mạnh Tử và Trang Tử.” (Hui Nang is assuredly one of the superlative geniuses that China had ever produced. He belongs to the company of Lao Tzu, Confucius, Mencius and Chuang Tzu –xin đọc John W.C.H. Wu, The Golden Age of Zen, trang 56. Nxb United Publishing Center, Đài Loan, 1975).

Lần lượt sau đây, chúng ta sẽ thấy rằng Huệ Năng là người Việt Nam và điều này đã được chứng minh dứt khoát rõ ràng trong tất cả những bản khác nhau của Pháp Bảo Đàn Kinh, dù cho những đời sau cố tình thêm bớt che giấu sự thật thì tất cả những bản kinh khác đều còn giữ lại nhữg câu quyết định nhứt để nói lên sự thực lịch sử quyết định trầm trọng rằng Ngài Lục Tổ Huệ Năng là người Việt Nam. Dù tất cả di bản, bia ký, tài liệu, văn thư, sách vở của Trung Hoa còn để lại đều để tạo ra cảm tưởng sai lầm rằng Huệ Năng là người Tàu, nhưng chính đồng thời tất cả những tài liệu lịch sử còn giữ lại đó đã giúp đỡ đưa ta đi đến những kết luận nghịch hướng và không thể chối cãi được rằng Ngài Huệ Năng là một người Việt Nam. Đây là một khám phá lớn nhứt cho cả dân tộc, và chúng ta có đặc ân khai thác và bảo tồn như viên ngọc quý nhứt của dân tộc. Tôi xin khiêm tốn trao tặng viên ngọc quý này cho nền quốc học Việt Nam.

Lục Tổ Huệ Năng là người Việt Nam

Trước khi đi đến những dữ kiện tài liệu lịch sử để chứng minh Huệ Năng là người Việt Nam, tôi xin cụ thể gọi lại đây cho ta thấy “bản lai diện mục” của Ngài Huệ Năng qua cái nhìn của tôi từ những dữ kiện rõ ràng có thể thấy được dưới những luồng ánh sáng khác, chiếu rọi trên con đường cô độc của một đạo sĩ Việt Nam cách đây trên mười ba thế kỷ. Điều sai lầm lớn nhứt là mỗi khi ta

nhắc tới ngài Huệ Năng thì lập tức chúng ta hình dung rằng Ngài có hình dáng một cụ Hoà Thượng già nua, muờng tượng như những hình ảnh ta nhìn thấy trong sách vở Tàu, tất cả những hình ảnh của Ngài và ngay cả hình ảnh chụp nhục thân của Ngài đều là những hình ảnh do những đời sau ngụy tạo.

Chúng ta cần phải thành kính thờ lạy tất cả những hình ảnh về Ngài do những thế hệ đã qua để lại, vì tất cả những di ảnh ấy đều là những biểu tượng cần thiết hữu hình về Ngài, chúng ta phải cần có những biểu tượng hữu hình để thờ lạy, vì cơ cấu tâm thức của chúng ta cần phải nương tựa thành kính vào một hình tượng cụ thể để mới có khả năng vượt qua hình tượng, chứ không thì dễ rơi vào chủ nghĩa hư vô. Nhu yếu vô hình và siêu hình của tâm hồn phải cần nương tựa vào một hình tượng nhất định để rồi siêu hoá và chuyển hoá tất cả những hình tượng. Chính ngay đương thời với Ngài Huệ Năng, theo truyền thuyết, có đệ tử tạc tượng Ngài, nhưng chính Ngài Huệ Năng ngó tượng và mỉm cười: “Người chỉ có tài nặn hình mà chẳng hiểu được tánh Phật.”

Dù đây chỉ là đoạn văn do người sau thêm vào bản Tông Bảo của Pháp Bảo Đàn Kinh nhưng vẫn nói lên được cụ thể cái tinh thần Vô Tướng của nguyên ngữ khí của Huệ Năng. (Bản Tông Bảo có điều vô lý là ghi rằng Phương Biên, người tạc tượng, đã gặp Bồ Đề Đạt Ma, đến trước Huệ Năng đên năm đời tổ). Chúng ta thường hình dung nét mặt của Ngài Huệ Năng là nét mặt hiền hậu của một cụ già nhưng chúng ta đã quên rằng Huệ Năng đã từng rất trẻ và chính tuổi trẻ của Huệ Năng đã quyết định hết tất cả sự nghiệp tâm linh vĩ đại của Huệ Năng. Vì tất cả những bản khác nhau của Pháp Bảo Đàn Kinh đều giống nhau ở chỗ nói lên tuổi trẻ của Huệ Năng, khi Ngài đến gặp Ngũ Tổ

Hoàng Nhân. Ba điều cần nhấn mạnh về tuổi trẻ của Ngài Huệ Năng:

- **Thứ nhất:** Huệ Năng đã đắc đạo vù lúc mới nghe người lạ tụng kinh Kim Cang trước khi Ngài đến gặp Ngũ Tổ Hoàng Nhân;

- **Thứ hai:** Huệ Năng là một thanh niên đầy tự tin, hãnh diện về sự chứng ngộ tâm linh của mình và không hề có một mặc cảm tự ty nào cả khi mới vừa gặp Ngũ tổ Hoàng Nhân. Theo tiêu chuẩn lễ nghi, lễ phép ở tông môn thì cách đối đáp của Huệ Năng (vừa mới gặp Ngũ tổ lần đầu tiên) quả thực là rất “vô lễ”.

Ngay ở Việt Nam ngày nay, cũng không thấy một thanh niên trẻ măng mới đến chùa xin đi tu mà cả gan đối đáp như vậy với một vị Hoà thượng nổi tiếng (như Hoàng Nhân), huống chi đây là một thanh niên ngoại quốc ở vùng “nhược tiểu man rợ” mà dám đối đáp với Đại Lão Hoà Thượng đại cường quốc thống trị Trung Hoa Thịnh Đờng như vậy; Hoàng Nhân giả vờ hỏi một câu chê trách về nguồn gốc Việt Nam của Huệ Năng thì Huệ Năng trả đũa ngay lập tức như một kẻ đã chứng ngộ rồi mới dám khẳng định rằng: “Con người tuy có Tàu và Việt, nhưng Phật Tánh chẳng có Tàu và Việt, tuy thân mọi rợ này không giống với thân Hoà thượng nhưng Phật tánh trong Hoà thượng và trong tôi chẳng có gì sai biệt.” (Chúng ta phải hiểu chữ “Bắc” trong kinh có nghĩa là Trung Quốc và “Nam” có nghĩa là Việt Nam; ngày xưa người Tàu coi nước Việt Nam là thuộc địa miền Nam của họ);

- **Thứ ba:** Huệ Năng không được Hoàng Nhân dạy đạo gì cả và chỉ ở chùa với Ngũ tổ có tám tháng mà thôi, và được Ngũ Tổ trao truyền y pháp và ngôi Lục tổ, lúc Huệ Năng

mới có được khoảng 22 tuổi và chỉ non khoảng 23 tuổi. Ngũ tổ Hoàng Nhân chỉ giữ vai trò danh dự là ân chứng cho Huệ Năng, vì thế Ngũ tổ mới lên lút kêu gọi Huệ Năng đêm khuya vào gặp riêng Ngũ tổ để Ngài trao y pháp và giảng cho một thời kinh Kim Cang gọi là lấy lệ thôi, rồi sau đó Ngũ tổ âm thầm lên lút đưa tiễn Huệ Năng đến trạm Cửu Giang, và đuổi khéo Huệ Năng trở về rừng rú Việt Nam, không dám giữ lại đất Tàu, vì Ngũ tổ đã làm một việc can đảm phi thường đáng ngại nhất: trao ngôi vị lớn nhất của Thiên tông (lúc đó chưa có tên là “Thiền tông” mà chỉ có tên là Đông Sơn Pháp Môn) cho một thanh niên “mọi rợ” mới chưa đầy 23 tuổi.

Có một điều không nên quên, đó là lần đầu tiên và có thể là lần cuối cùng độc nhất trong lịch sử Phật giáo Trung Hoa mà ngôi vị Tô Sư của một tông pháp lớn nhất của Phật giáo lại được trao truyền cho một người ngoại quốc còn rất trẻ tuổi và chưa thọ giới xuất gia gì cả (Huệ Năng chỉ làm lễ thể phát xuất gia theo điệu hình thức lúc gần 40 tuổi, vì “phương tiện thiện xảo”, vì từ bi để hoàng pháp và để gìn giữ ý nghĩa siêu việt của chữ “Tăng” trong Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng), nhưng chi tiết này cũng do các bản đời sau của Pháp Bảo Đàn Kinh thêm vào để cho “cụ túc” hình tượng cần thiết hoá độ).

Chúng ta phải tán thán công đức siêu phàm của Ngũ tổ Hoàng Nhân ở đây: Hoà thượng đã nhìn nhận ra tất cả vĩ đại phi thường của một anh con nít, chưa đầy 23 tuổi, lại thuộc giống người “mọi rợ”, chưa xuất gia; và Hoà thượng khéo léo kín đáo trao truyền tất cả trách nhiệm tâm linh nặng nề nhất của đạo pháp, khéo léo khuyên Huệ Năng lui trở về Việt Nam và trốn tránh ở Việt Nam, chứ đừng ra mắt xuất hiện ở đất Tàu nữa; Huệ Năng đã nghe lời dạy của Ngũ tổ và đã mất

dạng ở đất Tàu trong vòng mười sáu năm; Ngài trở về ẩn náu ở vùng rừng núi Việt Nam và đến mười sáu năm sau mới xuất hiện giữa vùng biên cương Tàu Việt để thuyết pháp.

Từ ba điều cần nhấn mạnh trên, bây giờ chúng ta thử hình dung người thanh niên Huệ Năng. Chúng ta thử hình dung cách đây trên 13 thế kỷ, lúc đó tại vùng miền Bắc nước Việt Nam, quanh quần đảo đó thuộc vùng thượng du Bắc Việt, có một đứa con nít Việt Nam ra đời khoảng năm 638, tại vùng đất gọi là Lĩnh Nam, tức là Việt Nam, lúc đó nước Việt Nam đã mất chủ quyền độc lập, gọi là thời Bắc thuộc lần thứ ba, vào thời nhà Đường (cuộc Bắc thuộc đã man này kéo dài từ năm 603 cho đến năm 939). Tất cả những gì huy hoàng nhất của Việt Nam trong giai đoạn ấy đều bị Tàu đồng hoá sát nhập vào sở hữu của họ.

Cũng xin trở dấu ngoặc ở đây: Phật giáo Việt Nam lúc ấy rất huy hoàng và có nhiều vị sư Việt Nam đã được triệu thỉnh về triều đình Tàu để dạy đạo Phật cho vua quan Tàu học; đó là chưa nói đến trung tâm Phật giáo Đại thừa có từ trước đời Đường ít nhất ba bốn thế kỷ là nước Vu Điền (Khotan) ở Trung Á đã sản xuất bao nhiêu đạo sĩ truyền giáo Đại thừa cho Trung Hoa, hầu hết tất cả những vị này đã mang kinh điển Phật giáo đến Trung Hoa từ thế kỷ thứ hai và mấy thế kỷ sau; hầu hết tất cả những vị truyền giáo vùng Trung Á này đều đi bằng đường biển đến Trung Hoa và bắt buộc phải ghé Việt Nam trước khi đổ bộ sang Tàu (ngay cả Bồ Đề Đạt Ma, người vùng Trung Á chứ không phải Ấn Độ, vì không có sách Phật giáo Ấn Độ nào nói đến Bồ Đề Đạt Ma cả, ngay cả tài liệu Tây Tạng về Phật giáo Ấn Độ cũng không có nói đến Bồ Đề Đạt Ma), ngay đến Bồ Đề Đạt Ma, người vùng Trung Á, cũng

phải đi đường biển và mất hết ba năm trời mới đến Trung Hoa, như thế trong thời gian ba năm đó, Bồ Đề Đạt Ma cũng phải lưu lại Việt Nam trước khi sang Trung Hoa.

Việt Nam đã từng chịu ảnh hưởng mạnh về hình thức Phật giáo Tàu nhưng ngược lại Việt Nam đã ảnh hưởng lại Tàu rất mãnh liệt mà ít ai thấy được. Và trường hợp Huệ Năng là một thí dụ điển hình. Phật giáo Việt Nam đã ảnh hưởng mãnh liệt đến Phật giáo nước ngoài như một trường hợp điển hình khác ít ai biết đến: Năm 735, thiền sư Việt Nam tên là Phật Triệt đã đến Nhựt Bản và dạy chữ Phạn cho những tăng sĩ Nhựt Bản, đồng thời tổ sư trao truyền nhạc Phật giáo cho nên Vũ nhạc triều đình Nhựt Bản mà ngày nay người Nhật rất hãnh diện đã giữ lại nên Vũ nhạc tuyệt vời ấy và coi như “một trong những kỳ quan ở thế giới” và chính người Nhật cũng công nhận rằng đó là nền Vũ nhạc do chính một người Việt Nam đã trao truyền cho họ vào thế kỷ thứ VIII, đang khi đó ở Việt Nam chúng ta đã quên mất hết tất cả những gì gọi là tinh túy dân tộc (1). Đây là một trường hợp đáng lưu ý cho những người quan tâm đến quốc học mà tôi sẽ đề cập trong dịp khác. Bây giờ xin đóng dấu ngoặc lại và trở về Ngài Huệ Năng.

Chúng ta thử tưởng tượng hình dung một đức con nít Việt Nam khi sinh ra đời thì nước Việt Nam đã trở thành lãnh thổ của nước Tàu. Chúng ta chỉ biết đứa con nít ấy tên là Năng (chữ “Huệ” có thể do Ngũ Tổ đặt thêm cho Năng.) Không ai biết rõ tung tích của đứa bé ấy, chỉ biết rõ rằng đứa bé ấy là người đất Lĩnh Nam (tức là Việt Nam). Ngay đến tên tuổi cha mẹ của Huệ Năng trong bản Đôn Hoàng và những bản sau của Pháp Bảo Đàn Kinh đều do những thế hệ sau thêm vào (bản Đôn Hoàng Pháp Bảo Đàn Kinh xuất hiện sau năm viên tịch của Huệ Năng ít nhất trên

một thế kỷ sau).

Khi đứa trẻ ấy lớn lên khoảng ngoài hai mươi tuổi, ở vùng gần biên giới Tàu, nghèo khổ, phải đi bán củi nuôi sông, người nhỏ bé, ốm yếu, gầy đét nhưng thông minh siêu phàm xuất chúng. Tình cờ chỉ nghe một người tụng kinh Kim Cang mà giác ngộ. Huệ Năng biết nói tiếng Tàu nhưng nói đại khái thôi và không rành lắm: dữ kiện lịch sử đã chứng minh rằng Huệ Năng nói không rành tiếng Tàu (đã được những hậu bản kinh Pháp Bảo Đàn ghi chép) dù Huệ Năng có nói tiếng Tàu theo giọng Quảng Đông đi nữa thì không có lý do gì mà Huệ Năng phải cần tự biện hộ (Ngài đòi đáp với Hoảng Nhẫn) lúc Ngũ tổ đưa Ngài đến trạm Cữu Giang để trở về Việt Nam, nhất là trong một lúc nghiêm trọng như sắp vĩnh biệt Ngũ tổ. Chẳng hạn đọc lại bản Tông Bảo của Pháp Bảo Đàn Kinh:

“Lúc vào canh ba, Huệ Năng lãnh được Y, Bát rồi thì mới hỏi: ‘Năng này gốc gác là người Việt Nam, vốn chẳng biết đường đi vùng núi này, làm thế nào mà ra vàm sông?’ Ngũ tổ đáp, con chẳng cần lo, tự ta sẽ đưa con đi. Tổ đưa Huệ Năng thẳng tới trạm Cữu Giang. Rồi Tổ bảo Huệ Năng lên thuyền, Ngài cầm mái chèo lấy, nhưng Huệ Năng nói: ‘Xin Hoà Thượng ngồi và hãy để đệ tử chèo lấy mới phải.’ Tổ nói: ‘Đáng lẽ ta độ cho ngươi’. Huệ Năng trả lời: ‘Khi mê thì thầy độ cho, ngộ rồi thì mình độ lấy mình. Chữ ‘độ’ tuy có một mà chỗ dùng chẳng giống nhau. Huệ Năng này sinh ở chốn biên thùy xa xôi, thành ra tiếng nói không được đúng. Nhờ Thầy truyền Pháp rồi và nay đã đắc ngộ rồi thì chỉ tự mình mà độ lấy mình thôi.’”

Chúng ta thấy gì trong lời ghi chép trên? Hiện nhiên chữ Hán “độ” có nghĩa là “đưa”

mà cũng có nghĩa là “cứu độ”. Khi Huệ Năng trả lời: “Lúc mê thì Tổ sư độ, ngộ rồi thì tự độ lấy mình. Huệ Năng này sanh tại xứ dã man và giọng nói không đúng, nhờ Tổ sư truyền Pháp, nay đã được tỏ sáng thì chỉ nên mình tự độ lấy mình.” Đoạn này mới nghe qua tưởng dễ hiểu. Nếu chúng ta biết nhìn thấy qua bên trong sự việc thì chúng ta sẽ thấy được mật ý của đoạn văn. Đây không phải là lúc mà Huệ Năng có thể “chơi chữ” với Tổ sư, vì đây là giây phút vô cùng nghiêm trọng và ngôn ngữ ở đây là ngôn ngữ bí mật giữa hai thiền sư; ngôn ngữ bí mật nằm giữa hai biên giới, biên giới sống và chết: một Tổ sư rút lui về sự chết và một Tổ sư khác mới khai sinh.

Huệ Năng đã hiểu mật ý của Ngũ tổ và muốn nói với Ngũ Tổ rằng: “Thầy muốn đưa con về Việt Nam là để cứu thoát con để khỏi bị lâm nạn ở đất Tàu, vì con nói tiếng Tàu không rành, là người mọi rợ, lại lên ngôi vị Tổ sư, nhưng Thầy đưa con đi đây có nghĩa rằng Thầy muốn cứu thoát con, dù con nói không rành tiếng Tàu, nhưng con cũng hiểu ý của Thầy khi Thầy muốn ‘đưa’ con đi và đồng thời muốn ‘cứu thoát’ con (“độ”), con đã hiểu ý Thầy rồi thì con phải tự cứu thoát lấy mình và trở về Việt Nam.” Tất cả mật ý trên chỉ muốn nói lên điều duy nhất: Huệ Năng hiểu lý do tại sao Ngũ tổ đưa trả Huệ Năng về Việt Nam, vì rất nguy hiểm cho tính mệnh của một người thanh niên trẻ tuổi, người “man rợ dã man” mà được trao truyền ngôi vị Tổ sư thống lãnh tất cả Đông Sơn Pháp Môn, trường phái nổi tiếng nhất của Tàu hồi đó.

Chỉ có thể hiểu như vậy mới không thấy cái “lố bịch” của Huệ Năng khi tỏ về “khôn vặt” chơi chữ với chữ “độ” trong một giây phút linh thiêng như thế, lúc giã biệt Thầy. Sau đó, chàng thanh niên Huệ Năng phải mai danh

ân tích ở núi rừng Việt Nam trong khoảng mười sáu năm trời, rồi mới dám xuất đầu lộ diện thuyết pháp ở vùng biên giới Tàu-Việt.

Ngài Huệ Năng thuyết pháp trên ba mươi mấy năm trời chung quanh vùng Quảng Đông và vùng biên giới Tàu-Việt và cả nước Tàu lúc ấy không ai biết đến tên tuổi Ngài cả, lúc ấy Thần Tú được trọng đãi ở triều đình Tàu và được chính thức coi như Lục Tổ của Đông Sơn Pháp Môn (lúc đó chưa có phân biệt “Bắc Tú, Nam Năng” như ta thấy trong bản Đôn Hoàng và những hậu bản Pháp Bảo Đàn Kinh). Danh tiếng uy thế của Thần Tú và đệ tử Phổ Tịch lẫy lừng vang dội và được vua Tàu coi như Quốc sư, đang khi ấy Ngài Huệ Năng chỉ là một ông đạo sĩ “man rợ” tối tăm ở biên cương, chỉ có được một số môn đệ Tàu trung thành sùng bái, trong số đó có một người tên là Thần Hội; chính Thần Hội sau này là người đã khôi phục lại ngôi vị Tổ Sư Thứ Sáu cho Huệ Năng và trao truyền đạo lý Đôn Ngộ Bát Nhã của Huệ Năng và đẩy lùi tất cả những trường phái Thiên tông khác đi vào bóng tối của lịch sử. Tất cả tư tưởng đạo lý của Thần Hội đều được rút ra trực tiếp từ Huệ Năng.

Vai trò quyết định của Thần Hội đối với lịch sử Phật giáo Thiên tông Trung Hoa và Nhựt Bản chỉ mới được Hồ Thích khám phá ra từ những tài liệu đào ra được ở động Đôn Hoàng, lưu giữ ở Thư viện Quốc gia Paris.

Tác phẩm của Thiên sư Thần Hội đã thất lạc từ lâu ở Tàu và Nhựt Bản, chỉ nhờ Hồ Thích khám phá ra ở thư loại Pelliot tại Paris mà lịch sử Phật giáo Thiên tông Trung Hoa đã được viết lại hết, chẳng những tài liệu của Hồ Thích thôi mà còn bao nhiêu tài liệu khác từ Đôn Hoàng đã giúp cho các

học giả Nhựt và Tây phương thấy rằng sự thực lịch sử về sự thành hình của Thiên tông không giống như những tài liệu lịch sử Phật giáo Trung Hoa như chúng ta từng quen biết từ lâu.

Những gì chúng ta biết được về những Tổ sư Tàu từ Bồ Đề Đạt Ma cho đến Huệ Năng đều do những truyền thuyết ngụ tạo ở những thế hệ sau. Tất cả những sử gia Tàu và ngoại quốc muốn viết gì về Huệ Năng đều lấy tài liệu chứng minh từ bộ Toàn Đường Văn (Đài Bắc, 1961, 20 cuốn), nhưng theo giáo sư Yampolsky thì “bộ sách Toàn Đường Văn được biên soạn vào năm 1814 và sử dụng tạp nhạp tất cả những tài liệu một cách bừa bãi, và nhiều tài liệu đã được viết ra sau này và rất gần đây, thành ra không thể tin vào giá trị của những tài liệu ấy.” (Yampolsky, op.cit., trang 31).

Sau khi đã khảo xét rất kỹ lưỡng tất cả tài liệu liên quan đến Huệ Năng trong bộ Toàn Đường Văn, Yampolsky phải đi đến kết luận rằng tất cả đều là ngụ tạo (op. cit., trang 59). Sau khi đã duyệt qua hàng ngàn tài liệu Tàu và Nhựt, cùng những tài liệu khai quật ở Đôn Hoàng, Yampolsky đi đến kết luận rằng: “Chúng ta không có được những dữ kiện nào về Huệ Năng cả...” (“For Hui Nang we have no facts...” op. cit., trang 60). “Chúng ta chỉ có thể kết luận rằng thực ra gần như không có gì để chúng ta có thể nói thực sự về Ngài Huệ Năng” (“We may only conclude that there is, infact, almost nothing that we can really say about him”, op. cit., trang 69). Theo Yampolsky, chúng ta chỉ biết chắc có một điều là có một người tên là Huệ Năng, một thiên sư có đôi chút tiếng tăm đương thời và sống đâu đó ở vùng miền Nam nước Tàu.”

(Còn tiếp)

Về bài đăng báo Phật Học

Ban Biên Tập hoan nghênh quý độc giả viết bài cho Nguyệt San Phật Học, xin được lưu ý những điểm sau đây :

- ♦ Bài viết về giáo lý hay thơ, văn, nhạc mang chứa nội dung Chân, Thiện, Mỹ theo tinh thần Phật Giáo, có ích cho sự tu học.
- ♦ Bài gửi đăng báo Phật Học, tác giả có thể viết tay hay đánh máy.
- ♦ Bài được đăng báo hay không, xin miễn trả lại bản thảo.
- ♦ Tác giả dùng bút hiệu, xin ghi rõ họ, tên, địa chỉ để dễ liên lạc nếu cần.
- ♦ Tôn trọng tác giả, Ban Biên Tập không sửa chữa hành văn trừ khi tác giả cho phép. Ban Biên Tập có thể sửa lỗi chánh tả hoặc đánh máy bị sai.

Ban Biên Tập
Nguyệt San Phật Học



HỘ PHÁP

Quý vị muốn nhận báo xin gởi tên và địa chỉ về:

Phật Học Inc
P.O. Box 221483
Louisville, KY 40252

TO:

BULK RATE
U.S. POSTAGE PAID
LOUISVILLE, KY
PERMIT NO. 368